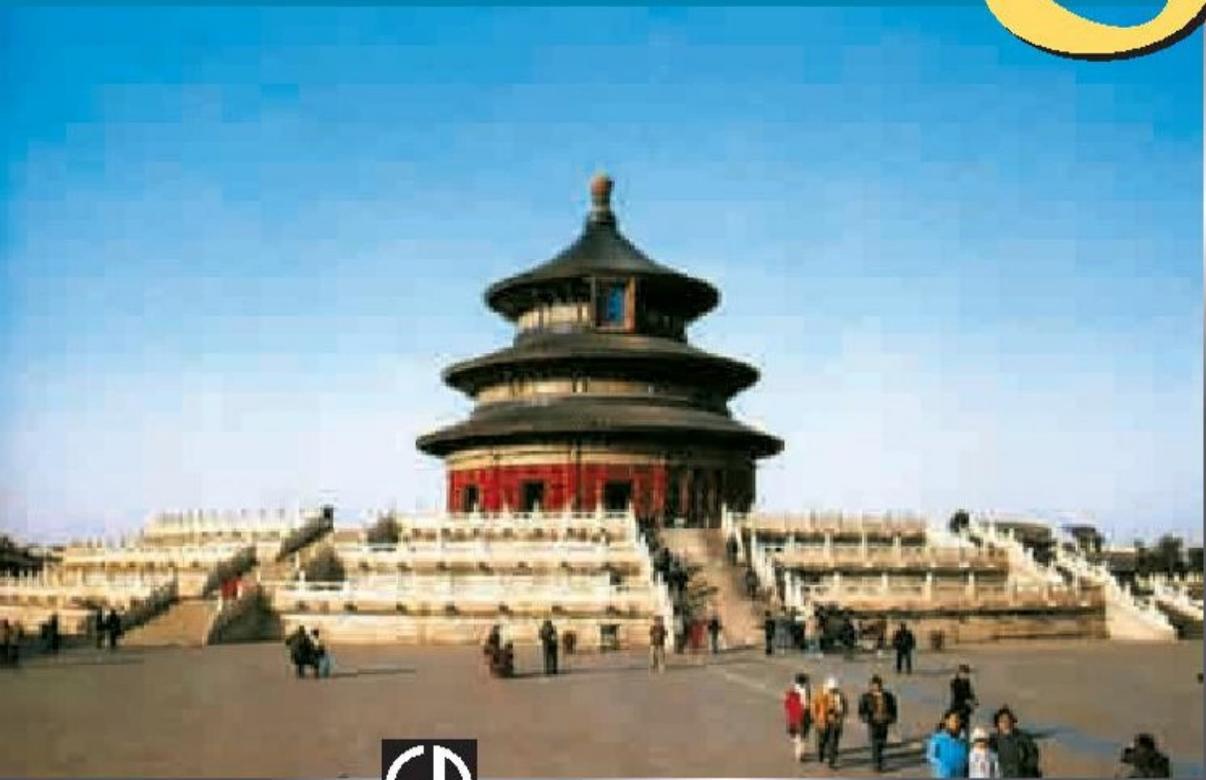


TIẾNG
TRUNG
QUỐC

汉语

8



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN HỮU CẦU (Tổng Chủ biên) – CHU QUANG THẮNG (Chủ biên)
PHÓ THỊ MAI – BÙI ĐỨC THIỆP

TIẾNG TRUNG QUỐC

(Tái bản lần thứ mười hai)

8

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN THỊ LAN - VŨ HUY VĨ**

Biên tập tái bản và sửa bản in : **VŨ THỊ MINH HẢI**

Biên tập kỹ thuật : **NGUYỄN NAM THÀNH**

Trình bày bìa : **TRẦN THUYẾT HẠNH**

Minh họa : **TIẾN VƯỢNG**

Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo

TIẾNG TRUNG QUỐC 8

Mã số : 2H823T9

In..... cuốn, (QĐ.....), khổ 17 x 24 cm

Đơn vị in: Địa chỉ:

Cơ sở in: Địa chỉ:

Số ĐKXB: 01-2019/CXBIPH/344-935/GD

Số QĐXB..... QĐ-GD ngày tháng năm 2019

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2019

Mã số ISBN: 978-604-0-13876-7

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 8* nằm trong bộ sách Tiếng Trung Quốc THCS.

Sách được biên soạn theo hướng đổi mới phương pháp dạy và học ở trường phổ thông, coi kiến thức ngôn ngữ là cơ sở, coi năng lực giao tiếp là mục đích cuối cùng, coi trọng vai trò hỗ trợ dạy và học của các yếu tố văn hoá. Nối tiếp *Tiếng Trung Quốc 7*, nội dung của sách đi sâu vào những chủ điểm gần gũi với đời sống sinh hoạt, học tập của học sinh ; cung cấp cho các em kiến thức ngôn ngữ, văn hoá ; chú ý rèn luyện kĩ năng cơ bản nghe, nói, đọc, viết ; nâng cao năng lực giao tiếp.

Sách *Tiếng Trung Quốc 8* gồm 25 bài (trong đó có 20 bài học và 5 bài ôn). Các bài được cấu tạo như sau :

Bài học gồm các phần :

1. Bài khoá : Trên cơ sở tâm lí lứa tuổi, nội dung bài khoá nói về những sự việc, hiện tượng gần gũi với cuộc sống thường ngày của học sinh, gây hứng thú cho các em.

2. Từ mới (kèm chú thích, nếu có).

3. Ngữ pháp : giải thích ngắn gọn các trọng điểm ngữ pháp, có ví dụ.

4. Bài tập : bám sát nội dung bài khoá và trọng điểm ngữ pháp, thiết kế bài tập theo các dạng : bài tập ngôn ngữ, bài tập giao tiếp, bài tập chủ quan và bài tập khách quan.

Bài ôn hệ thống hoá các kiến thức ngữ pháp trọng điểm trong bốn bài học trước, thiết kế các bài tập để học sinh củng cố và khắc sâu kiến thức đã học.

Hi vọng sách sẽ đáp ứng được yêu cầu dạy và học tiếng Trung Quốc trong nhà trường phổ thông.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của các thầy cô giáo và các em học sinh sử dụng sách.

CÁC TÁC GIẢ

第一课

一、课文

我们学校的图书馆

请你们来参观我们学校的图书馆。图书馆有两层楼：楼下是借书处和资料复印室；楼上是阅览室和藏书室。在图书馆里各种各样的书都有。

你来借书吗？请你先查一下儿目录，然后到借书处拿出自己的借书卡交给服务员。图书馆规定，每个人每一次最多能借五本书，用书期限是两个星期。过期还书或丢失书的人都会被罚款。你借的书今天不是到

期了吗？那你要注意按期还书吧。如果你还要用的话，你就别忘了到还书处去办续借手续。

书是我们的好朋友，图书馆就是我们最爱去的地方。

二、生词

1. 层	céng	tầng
2. 楼	lóu	lầu, nhà tầng, nhà gác
3. 借书处	jièshūchù	nơi mượn sách
4. 资料	zīliào	tư liệu, tài liệu
5. 复印	fùyìn	phô tô
复印室	fùyìnshì	phòng phô tô
6. 阅览室	yuèlǎnshì	phòng đọc
7. 藏书室	cángshūshì	kho để sách
8. 查	chá	tra
9. 目录	mùlù	mục lục
10. 拿	ná	cầm
11. 借书卡	jièshūkǎ	thẻ mượn sách
12. 交	jiāo	nộp, giao
13. 服务员	fúwùyuán	nhân viên phục vụ
14. 规定	guīdìng	quy định
15. 注意	zhùyì	chú ý
16. 期限	qīxiàn	kì hạn
17. 过期	guòqī	quá hạn
18. 丢失	diūshī	mất, thất lạc

19. 罚款	fá kuǎn	phạt tiền
20. 到期	dàoqī	đến hạn
21. 按期	ànqī	theo hạn, đúng hạn
22. 还书处	huánshūchù	nơi trả sách
23. 如果..... 的话	rúguǒ... de huà	nếu, nếu như...
24. 办	bàn	làm
25. 续借	xùjiè	mượn tiếp

注释:

* 如果你还要用的话.....

Liên từ “如果” biểu thị ý nghĩa giả thiết, cuối phân câu có thể thêm trợ từ “的话”, có nghĩa là “nếu/ nếu như/ nếu mà...”. Ví dụ :

明天如果下雨的话, 我们就不去参观了。

如果你不说的话, 我不知道他病了。

* 过期还书或丢失书的人都会被罚款。

Giới từ “被” biểu thị ý nghĩa bị động của chủ ngữ. Chủ thể của hành động có thể không cần xuất hiện. Ví dụ :

服务员说：“那本书被[人]借走了”。

(Người thủ thư nói : “Cuốn sách ấy có người mượn rồi”.)

三、语法

Câu phản vấn 不是..... 吗? (*chẳng phải... hay sao/ là gì ?*)

Câu phản vấn dùng “不是..... 吗?” là một dạng câu nhấn mạnh.

Loại câu này dùng hình thức phủ định để hỏi lại nhằm nhấn mạnh ý khẳng định của người nói về một tình hình đã biết hoặc đã quá rõ ràng. “不是” đặt trước hoặc sau chủ ngữ đều được.

- 你借的书不是到期了吗？（到期了）
- 不是你有词典吗？（你有词典）

四、练习

1. Dùng “不是…… 吗？” đổi các câu sau thành câu phản vấn :

- a) 这位老师姓张。
- b) 阅览室在图书馆的二楼。
- c) 今天的语法练习我们都做完了。
- d) 老师上星期去河内了。

2. Mở rộng câu bằng cách thêm định ngữ hoặc trạng ngữ (chú ý dùng “的” hoặc “地” khi cần thiết) :

Mẫu : 妈妈做了很多菜。→ 妈妈做了很多好吃的菜。
他请我吃饭。→ 他热情地请我吃饭。

- a) 他告诉我，他爸爸刚病好了。→
- b) 我哥哥从书店买来一本词典。→
- c) 在借书处，服务员问我要借什么书。→
- d) 今天我在家做练习。→

3. Điền động từ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 我每天都____录音，____生词。

- b) 今天上午我们班____五节课。
- c) 上课时我____了带笔，所以我____了他的笔。
- d) 这几天你身体不好，要好好儿地_____吧。

4. Hoàn thành các đoạn hội thoại sau :

- a) A: _____ ?
 B: 我在查目录找书呢。
 A: 你的_____了没有?
 B: 带来了,这是我的借书卡。
- b) A: 请问, 每次_____ ?
 B: 五本。
 A: _____ ?
 B: 两个星期。

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 你们学校的图书馆是什么样的楼房?
- b) 图书馆的楼下是什么地方? 楼上呢?
- c) 要借书同学们先要做什么?
- d) 在借书处你要交给服务员什么?
- e) 图书馆的书每次最多能借几本? 用书期限多久 (duōjiǔ : bao lâu) ?
- f) 为什么大家都要按期还书?
- g) 还书期限到了, 如果你还要用书的话, 你要怎么办?

6. Dựa theo nội dung bài học, kể về Một lần đến thư viện trường mượn sách.

第二课

一、课文

到朋友家去做客

上星期六下午，我和玉兰一起去维明家玩儿。见到我们，他全家人都很亲热。维明热情地请我们进屋里坐。他妈妈给我们倒了茶水，奶奶拿出西瓜来叫我们吃。维明爸爸和弟弟也跟我们坐在一起。他爸爸一直问我和玉兰家里有什么人，学习情况怎么样……

六点多钟，我和玉兰要回去，可是维明妈妈和奶奶一定留我们吃饭。看大家这样热情，我们就不好意思走了。那天在维明家吃饭，我们觉得非常愉快。维明妈妈做了很多好菜，我们吃得很可口。

我们走的时候，维明爸爸、妈妈和奶奶都说：“欢迎你们常来。”维明跟我说：“你们回到家别忘了给我打个电话！”我们感谢他们对我们的盛情款待。以后有时间，我们一定再来拜访。

二、生词

1. 亲热	qīnrè	thân thiết, nồng nhiệt, vốn vã
2. 热情	rèqíng	nhật tình
3. 倒	dào	rót
4. 西瓜	xīguā	dưa hấu
5. 一直	yìzhí	liên tục, mãi, suốt
6. 情况	qíngkuàng	tình hình
7. 留	liú	giữ, lưu
8. 不好意思	bù hǎoyìsi	ngại, ngượng, không tiện
9. 非常	fēicháng	vô cùng, rất
10. 可口	kěkǒu	ngon miệng, hợp khẩu vị
11. 别	bié	đừng, chớ
12. 电话	diànhuà	điện thoại
13. 感谢	gǎnxiè	cám ơn
14. 盛情	shèngqíng	thịnh tình
15. 款待	kuǎndài	khoản đãi
16. 拜访	bàifǎng	thăm

专名

17. 维明	Wéi Míng	Duy Minh
--------	----------	----------

注释:

* 我们觉得非常愉快.....。

Phó từ “非常” biểu thị ý nghĩa “mức độ rất cao”, thường làm trạng ngữ, đặt trước tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái tâm lí.

非常热情 (vô cùng nhiệt tình)

非常愉快 (vô cùng thoải mái)

* 我们就不好意思走了。

“不好意思” biểu thị ý nghĩa “không tiện” hoặc “ngân ngại” trước một tình hình hay một sự việc nào đó ; thường đặt trước động từ làm trạng ngữ.

看大家这样热情，我就不好意思走了。

(Thấy mọi người nhiệt tình như vậy, tôi không tiện ra về nữa.)

对不起，这件事在这儿我不好意思说。

(Xin lỗi, việc này tôi không tiện nói ở đây.)

* 欢迎再来 (常来)

Đây là cách nói xã giao, lịch sự thường dùng khi tiễn khách.

三、语法

Câu cầu khiến

Mẫu câu cơ bản : 别忘[了] + cụm ĐT

Cụm động từ “别忘[了]” được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa đề nghị, nhắc nhở một công việc nào đó. Ví dụ :

- 别忘了给我打电话。
- 别忘了明天八点上课。

Ngoài “别忘[了]”, câu câu khiến còn sử dụng một số động từ hoặc cụm động từ mang ý nghĩa ra lệnh, thúc giục, khuyên ngăn hoặc thương lượng. Ví dụ :

- 请进!
- 我们一起走吧。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

给我们倒了茶水 拿出西瓜来 坐在一起 不好意思走了
吃得很可口 盛情款待 一定再来拜访

2. Sắp xếp các từ ngữ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh :

- 爸爸 忙 工作 我 很
- 情况 我们 热情 的 老师 生活 地 学习 问
- 他 已经 今年 岁 奶奶 了 快 八十
- 好菜 妈妈 很多 了 我们 给 做

3. Chọn trợ từ thích hợp “的”、“地”、“得” điền vào chỗ trống :

- 我们到维明家---时候，他一家人都在。
- 那天我们在他家玩儿---很愉快。
- 老师高兴---跟我说：“你---考试成绩很好。”
- 妈妈做---菜，我都吃---很可口。

4. Dùng cụm động từ cho sẵn để hoàn thành câu :

Mẫu : 给我打电话 → [你们]别忘了给我打电话。

- a) 多穿衣服 →
- b) 给我写信 →
- c) 带上照相机 →
- d) 做好练习 →

5. Trả lời câu hỏi :

- a) “我”和玉兰到谁的家去玩儿?
- b) “我们”到他家时,家里有什么人?
- c) 他妈妈和奶奶怎么样接待“我们”?
- d) 他爸爸跟“我们”谈了些什么话?
- e) 到吃饭的时候,“我们”为什么不好意思走?
- f) 在朋友家吃饭,“我们”觉得愉快吗?为什么?

6. Kể về Một lần đến thăm thầy giáo.

第三课

一、课文

“笑一笑，十年少”

有一个人不爱学习，也不喜欢运动。但是他爱着急，爱生气。不久后他就病了。他有时觉得头疼，有时觉得肚子疼，有时候又觉得腿疼。

有一天，他请了一个有名的大夫来给他看病。大夫问了他的病情，又给他检查了身体，对他说：“你生了一种妇女病，但不太重，只要休息几个月就会好的。”这个人听了大夫的话，就哈哈大笑。他说：“我是男人，怎么会生妇女病呢？”大夫很认真地说：“我没看错，是妇女病。”这个人听了又哈哈大笑起来。

后来，他一想到大夫的话就笑了。过了几个星期以后，他觉得自己的病没有以前重了。不到半年的时间病就好了。

二、生词

- | | | |
|-------|----------|-----------------------|
| 1. 运动 | yùndòng | vận động |
| 2. 着急 | zháojí | sốt ruột, nóng vội |
| 3. 生气 | shēng qì | tức, bực, giận |
| 4. 不久 | bùjiǔ | không lâu, ít lâu sau |

5. 病	bìng	ốm
6. 头	tóu	đầu
7. 疼	téng	đau
8. 头疼	tóuténg	đau đầu
9. 肚子	dùzi	bụng
10. 腿	tuǐ	chân, cẳng chân
11. 大夫	dàifu	bác sĩ
12. 病情	bìngqíng	bệnh tình
13. 检查	jiǎnchá	kiểm tra
14. 妇女	fùnǚ	phụ nữ, đàn bà
15. 重	zhòng	nặng, trầm trọng
16. 哈哈大笑	hāhā dà xiào	cười ha hả
17. 男人	nánrén	đàn ông, nam giới
18. 错	cuò	sai, nhầm
19. 后来	hòulái	về sau, sau đó

注释:

* 笑一笑，十年少 xiào yī xiào, shí nián shào : *Cười một cái trẻ ra mười tuổi!*
Một nụ cười hơn mười thang thuốc.

* 我是男人，怎么会有妇女病呢？

“怎么会/能……呢” là mẫu câu phản vấn, biểu thị ý nghĩa “không thừa nhận một thực tế nào đó”. Nếu hình thức của câu là khẳng định thì ý nghĩa của câu sẽ là phủ định. Ngược lại, hình thức của câu là phủ định thì ý nghĩa của câu sẽ là khẳng định. Ví dụ :

你怎么能这样做呢？

好朋友请我，我怎么会不去呢？

三、语法

1. Câu phức 只要..... 就.....

“只要..... 就.....” biểu thị ý nghĩa nếu có được điều kiện cần thiết thì sẽ đạt kết quả nào đó.

- 只要努力, 就能学好汉语。
- 你的病只要休息几个月就会好的。

2. Câu phức 一..... 就.....

“一..... 就.....” biểu thị :

– Hai sự việc xảy ra liên sát nhau :

- 老师一讲我们就懂了。
- 他一下课就去图书馆。

– Quan hệ điều kiện – kết quả :

- 他一想到大夫的话就笑。
- 他一累就头疼。

3. Câu so sánh dùng “没有”

“没有” biểu thị ý nghĩa “không bằng”, “chưa đạt tới”.

Mẫu câu cơ bản : A 没有 B [这么/那么] + tính từ (TT)

- 他没有我[这么]高。
- 我没有他[那么]高。
- 他觉得自己的病没有以前[那么]重了。

四、练习

1. Dùng từ ngữ cho sẵn để hoàn thành câu :

- a) 要考试了, 我还没复习好_____。(着急)
- b) 上星期我病了, 同学们来看我_____。(又)
- c) 昨天他说一定来_____。(怎么会)
- d) 汉语不很难_____。(只要..... 就.....)

2. Sắp xếp các từ ngữ sau đây thành câu hoàn chỉnh :

- a) 今天 了 我 起床 五点钟 就
- b) 我 一个 他 了 才 等 回来 小时
- c) 现在 疼 我 头 很 觉得
- d) 好 妹妹 是 的 朋友 我 也

3. Chọn vị trí duy nhất đúng cho các từ trong ngoặc :

- a) 昨天 A 他 B 来学校 C 上课 D。(没)
- b) 他请 A 很多 B 朋友 C 到 D 他家玩儿。(了)
- c) 他 A 想 B 和同学们 C 一起 D 去公园。(也)
- d) A 这个句子我 B 一个字 C 看 D 不懂。(都)

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 课文里的“他”是个怎么样的人?

- b) 大夫给他检查身体以后，怎样对他说？
- c) 为什么不到半年的时间他的病就好了？

5. Dịch sang tiếng Trung Quốc :

- a) *Tôi cảm thấy bài tập này không khó bằng bài tập kia.*
- b) *Bạn ấy vừa tan học là đến nhà tôi ngay.*
- c) *Thầy giáo nhiệt tình giúp đỡ chúng ta như vậy, chúng ta làm sao có thể không cố gắng học tập được ?*

第四课

一、课文

新年晚会

新年快到了，人们都忙着迎接新一年的到来。这几天，同学们天天收到了朋友们送的贺年片儿。同学们也用中文写了一些贺年片儿寄给朋友们。

十二月三十一日晚上，我们参加了学校的新年晚会。

今年的晚会是在礼堂里举行的。晚上七点多，同学们高高兴兴地来到了礼堂。那里收拾得很干净，一张一张的桌子摆得整整齐齐。

晚上七点半，晚会开始了。学校的领导在会上讲了话，他祝大家节日快乐、在新的一年里取得更大的成绩。领导讲了话以后，大家一边吃

东西，一边看文艺节目。文艺节目都是同学自己准备的。我们班四个同学一起演了一个节目。晚会开得热闹极了，大家又唱歌又跳舞，人人都非常高兴。十一点了，人们才慢慢地离开。

二、生词

1. 新年	xīnnián	năm mới
2. 迎接	yíngjiē	đón
3. 到来	dàolái	đến, tới
4. 收	shōu	nhận
5. 送	sòng	tặng
6. 贺年片儿	hè nián piānr	thiệp chúc Tết
7. 礼堂	lǐtáng	hội trường
8. 收拾	shōushi	thu dọn
9. 整齐	zhěngqí	gọn gàng, ngăn nắp
10. 讲话	jiǎng huà	phát biểu
11. 极	jí	cực kì, rất
12. 慢	màn	chậm
慢慢		từ từ

注释:

* 晚会开得热闹极了。(Buổi dạ hội diễn ra rất náo nhiệt.)

Phó từ “极” khi làm bổ ngữ mức độ, phía trước không dùng “得”, phía sau thường mang “了”. Ví dụ : 忙极了 好极了

三、语法

1. Công thức cố định “又…… 又……”

a) Biểu thị hai trạng thái cùng tồn tại :

Mẫu cơ bản : 又 + TT1 + 又 + TT2

- 这个菜又便宜又好吃。
- 这个人又高又大。

b) Biểu thị hai hành động cùng xảy ra :

Mẫu cơ bản : 又 + ĐT1 + 又 + ĐT2

- 他又说又笑。
- 他又工作又学习，每天都很忙。

又 + cụm ĐT1 + 又 + cụm ĐT2

- 我弟弟又喜欢打网球又喜欢游泳。
- 他又肯 (kěn : chịu) 学习，又有好的学习方法，所以学习成绩很好。

2. Kết cấu chủ – vị làm định ngữ

Mẫu cơ bản : ĐN (chủ – vị) + 的 + [trung tâm ngữ]

- 我们班的同学收到了朋友们送的贺年片儿。

“朋友们送” là cụm chủ – vị làm định ngữ cho “贺年片儿” .

- 他写的汉字很好看。

“他写” là cụm chủ – vị làm định ngữ cho “汉字” .

四、练习

1. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh :

- a) 以后 文艺 讲 领导 了 就 节目 话 开始
- b) 一个 收 我 昨天 朋友 到 老 贺年片儿 的
- c) 星期日 玩儿 你 时间 家 请 我 到 有 如果
- d) 同学 唱歌 班长 一边 那个 跳舞 是 的 一边

2. Chuyển các câu dưới đây thành câu có kết cấu chủ – vị làm định ngữ :

Mẫu : 昨天我听音乐，那是中国音乐。

→ 昨天我听的音乐是中国的。

- a) 我买了几张贺年片儿，那几张贺年片儿很好。
- b) 我刚认识一个朋友，他是中国人。
- c) 上星期我们开了新年晚会，晚会热闹极了。
- d) 我们在晚会上演了三个节目，节目都是同学们自己准备的。

3. Điền lượng từ, giới từ hoặc phó từ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 我们班昨天-----晚会上表演的节目很好。
- b) 校长祝我们身体好，-----学习上取得最好的成绩。
- c) 这件中国毛衣-----便宜-----好看。
- d) 这-----贺年片儿我很喜欢。

4. Chọn vị trí duy nhất đúng cho các từ trong ngoặc :

- a) 我妈妈 A 是大夫, B 姐姐 C 是 D 大夫。(也)
- b) 他 A 跟他爸爸 B 一起 C 去 D 看电视。(没)
- c) A 我们 B 去 C 那个公园 D 散步。(常常)
- d) 我 A 只 B 会说 C 汉语 D。(一点儿)

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 新年快到了, 人们都忙着什么?
- b) 新年晚会在哪儿举行? 那里怎么样?
- c) 学校领导在会上讲了什么话?
- d) 领导讲了话以后, 大家做什么?
- e) 你们班在晚会上有没有节目?
- f) 那天, 新年晚会开得怎么样? 大家高兴不高兴?

6. Dựa theo nội dung bài học, kể về Một buổi dạ hội ngoại ngữ.

第五课

复习 (一)

一、TIỂU KẾT NGỮ PHÁP

1. Câu phủ vấn

a) 不是..... 吗 ?

- 你借的书不是到期了吗?
- 你不是认识他吗?
- 你不是说明天没有课吗?
- 他不是不会写汉字吗?

• A: 我想借你的汉语词典。

B: 你不是有汉语词典吗?

A: 你刚才不是说昨天买了一本新的汉语词典吗? 我想看看。

b) 怎么会 / 能..... 呢 ?

- 你怎么能这样做呢?
- 今天是你爸爸的生日, 你怎么能不回家呢?
- 好朋友请我, 我怎么会不去呢?
- 他是怎么想的, 我怎么会知道呢?

2. Câu cầu khiến 别忘[了] + cụm ĐT

- 别忘了给我打电话。
- 别忘了给我买邮票。
- 别忘了明天八点上课。
- 别忘了念课文和写生词。

3. Câu phức

a) **只要…… 就……**

- 你的病**只要**休息几个月**就**会好的。
- A: 他说的汉语你听得懂吗?
B: **只要**说得慢一点儿, **就**能听懂。
A: 你觉得汉语难不难?
B: 汉语不很难, **只要**努力, **就**能学好的。

b) **一…… 就……**

- 他**一下**课**就**去图书馆。
- 他**一**看书**就**忘了时间。
- A: 刚才有人来找我吗?
B: 有一个人, 他**一**听说你不在**就**走了。

4. Kiểu câu so sánh **A 没有 B [这么/那么] + TT**

- 他**没有**我[这么]高。
- A: 你跟以前一样忙吗?
B: 我**没有**以前[那么]忙了。
A: 你的姐姐呢?
B: 他**没有**我[这么]忙。

5. Công thức cố định “又…… 又……”

- 这个练习**又**长**又**难。
- 这个孩子玩得很高兴, **又**说**又**笑。
- A: 你看, 那件毛衣**又**好看**又**便宜, 买一件吧。
B: 我**又**想买**又**不想买, 上一次已经买了两件了。

6. Kết cấu chủ – vị làm định ngữ ĐN (chủ – vị) + 的 + [trung tâm ngữ]

- 我们班的同学收到了朋友们送的贺年片儿。
- 她唱的歌儿很好听。
- 这是我昨天在河内书店买的汉语书。

二、练习

1. Dùng từ ngữ trong ngoặc viết lại các câu sau đây :

Mẫu : 我这儿有茶，也有咖啡，你喝什么？（还是）

→ 你喝茶还是喝咖啡？

- 天气冷了，你要多穿衣服。（别忘了）
- 他回国以后马上给我打电话。（一……就……）
- 昨天小张买的毛衣是黄色的。（不是……吗？）
- 这种苹果很好吃，价钱也很便宜，我们买几斤吧。（又……又……）

2. Hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây :

a) A: 请问，_____？

B: 动物园下一站下车，一直往前走就到。

A: _____？

B: 一般上午八点开门。

A: _____？

B: 下午五点关门。

b) A: 你在做什么?

B: _____, 明天就要考试了。

A: _____?

B: 还没呢, 我才复习了一半儿。

3. Sắp xếp các từ ngữ sau đây thành câu hoàn chỉnh :

a) 那 贵 本 没有 这 词典 那么 本

b) 学 这 我们 过 个 不是 生词 吗 了

c) 笑 一 说 他 就

d) 玩儿 明天 忘 我们 照相机 公园 别 去 带 你 了

4. Dịch sang tiếng Trung Quốc :

a) *Quyển từ điển Hán – Việt tôi mua hôm qua rất tốt.*

b) *Trong thư viện trường, sách tiếng Trung Quốc không nhiều bằng sách tiếng Việt.*

c) *Tan học, tôi vừa ra đến cổng trường thì bạn Trương đến rủ tôi đi xem bóng đá.*

d) *Bạn đến Bắc Kinh, nhớ viết thư cho tôi nhé.*

第六课

一、课文

我最喜欢的老师

八年来，教过我的老师有好几位，这些老师我都很喜欢，但我最喜欢的是教我汉语的阮老师。

阮老师离开我们已经一年多了，但是，她那和蔼的面容，那富有感情的声音，却从来没有离开过我。她汉字写得很好看，汉语说得特别好，穿着朴素、整洁……这些都在我的心里留下了深刻的印象。

每当我遇到困难时，就会想起她那深沉、热情的眼睛——它在注视着我，期待着我，鼓励着我。

二、生词

- | | | |
|-------|----------|-------------------|
| 1. 教 | jiāo | dạy |
| 2. 和蔼 | hé'ǎi | hoà nhã, dịu dàng |
| 3. 面容 | miànróng | vẻ mặt |

4.	富有	fùyǒu	giàu
5.	感情	gǎnqíng	tình cảm
6.	却	què	lại, trái lại
7.	从来	cónglái	từ trước tới nay
8.	特别	tèbié	rất, đặc biệt
9.	穿着	chuānzhuó	ăn mặc
10.	朴素	pǔsù	giản dị, mộc mạc
11.	整洁	zhěngjié	gọn gàng sạch sẽ
12.	深刻	shēnkè	sâu sắc
13.	印象	yìnxiàng	ấn tượng
14.	每当..... 时	měi dāng...shí	mỗi khi...
15.	遇到	yùdào	gặp, gặp phải
16.	困难	kùnnan	khó khăn
17.	深沉	shēnchén	thâm trầm, sâu sắc
18.	注视	zhùshì	đôi theo, theo dõi
19.	期待	qīdài	mong đợi
20.	鼓励	gǔlì	động viên, khích lệ

注释:

* 八年来

“来” dùng sau từ ngữ biểu thị thời gian, chỉ khoảng thời gian tính từ thời điểm nào đó trong quá khứ đến thời điểm nói. Ví dụ :

几天来 (*mấy ngày nay*) 多少年来 (*bao nhiêu năm nay*)

* 好几位

“好” đặt trước từ chỉ số lượng, từ chỉ thời gian hoặc tính từ “多”、“久” để biểu thị số lượng nhiều, thời gian lâu. Ví dụ :

好几个月 (mấy tháng trời) 好半天 (rất lâu)

三、语法

ĐỊNH NGỮ : Định ngữ + trung tâm ngữ

Định ngữ là thành phần đứng trước danh từ, dùng để hạn chế hoặc bổ nghĩa cho danh từ (tức trung tâm ngữ). Giữa định ngữ và danh từ, tùy từng trường hợp, có thể có hoặc không có trợ từ kết cấu “的”.

1. Định ngữ là danh từ hoặc đại từ nhân xưng

a) Có “的” : ĐN (danh/ đại) + 的 + trung tâm ngữ (danh)

Biểu thị quan hệ sở hữu.

- 我的书包
- 阮老师的书

b) Có thể có hoặc không có “的” :

Biểu thị giữa đại từ nhân xưng (định ngữ) và danh từ (trung tâm ngữ) có quan hệ gắn bó, thân thuộc.

ĐN (đại từ nhân xưng) + [的] + trung tâm ngữ (danh)

- 我[的]爸爸
- 我们[的]学校

Lưu ý : Để biểu thị giữa đại từ nhân xưng (định ngữ) và danh từ (trung tâm ngữ) có quan hệ gắn bó, thân thuộc, không dùng “的”.

2. Định ngữ là tính từ

a) Có “的” : khi định ngữ là tính từ song âm tiết hoặc cụm tính từ (trừ “多” và “少”).

- 深刻的印象
- 很旧的书
- 很多书
- 很少人

b) Không có “的” : khi định ngữ là tính từ đơn âm tiết.

• 好学生

• 旧书

3. Định ngữ là kết cấu động tân

ĐN (động tân) + 的 + trung tâm ngữ (danh)

• 富有感情的声音

• 教我汉语的老师

4. Định ngữ là số lượng từ

ĐN (số từ+lượng từ) + trung tâm ngữ (danh)

• 两张票

• 三个本子

• 一位老师

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

教过我的老师

富有感情的声音

留下了深刻的印象

和蔼的面容

穿着朴素、整洁

深沉、热情的眼睛

2. Dùng từ ngữ trong ngoặc thay thế phần in màu (chú ý có hay không có “的”):

a) 新衣服 (书、图书馆、老师、学生、朋友、皮鞋、电影)

b) 大书店 (邮局、食堂、医院、礼堂、操场)

c) 热情的眼睛 (主人、观众、朋友、青年、帮助、期待)

3. Mô phỏng mẫu biến đổi câu thành cụm từ (chú ý có hay không có “的”):

Mẫu : 电影很新。 → 新电影

a) 声音富有感情。 →

- b) 印象很深刻。→
- c) 穿着朴素、整洁。→
- d) 眼睛深沉。→

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 在教过“我”的老师当中，“我”最喜欢的是哪一位？
- b) “我”离开阮老师多长时间了？
- c) 阮老师给“我”怎么样的印象？
- d) 每当遇到困难时，“我”怎样想起阮老师的眼睛？

5. Kể về Một thầy giáo (cô giáo) mà em yêu quý nhất.

第七课

一、课文

春雨

春天来到了，大地开满了五颜六色的花。天上也下起了小雨。

春雨来到了小河边，在小河上画了个圆圈圈；她又来到了花丛中，好像对花朵说：“花朵花朵，我来了！”花朵就高兴地点头笑：“春雨姐姐，你快来给我洗洗澡。”春雨又来到了草地上，草地上的小草看见春雨来了，高兴地咧开了嘴。

春雨姐姐给春天带来了许许多多的幸福，我们都欢迎她的到来。

春雨慢慢地、轻轻地停了，慢慢地、轻轻地走了……

二、生词

- | | | | |
|----|-----|----------|---------------------------------|
| 1. | 画 | huà | vẽ |
| 2. | 圆圈 | yuánquān | vòng tròn |
| | 圆圈圈 | | vòng tròn (cách nói của trẻ em) |

2. Có “地” : Khi tính từ song âm tiết hoặc tính từ song âm tiết lặp lại làm trạng ngữ, cần “地” .

- 花朵高兴地地点头笑。
- 他高高兴兴地走了。

3. Có thể có hoặc không có “地” : Tính từ đơn âm tiết lặp lại làm trạng ngữ, có thể có hoặc không có “地” .

- 春雨慢慢地停了。 cũng nói : 春雨慢慢停了。
- 春雨轻轻地停了。 cũng nói : 春雨轻轻停了。

四、练习

1. Đọc thuộc các câu sau :

- 小草高兴地咧开了嘴。
- 春雨给春天带来了许许多多的幸福。
- 春雨慢慢地、轻轻地停了。
- 春雨慢慢地、轻轻地走了。

2. Phán đoán đúng sai (đúng đánh dấu ✓, sai đánh dấu ✕) :

- A. 他学习汉语在外语大学。
B. 他在外语大学学习汉语。
- A. 我们每天上午从八点到十二点上课, 下午从四点到五点半锻炼身体。
B. 我们每天上午上课从八点到十二点, 下午锻炼身体从四点到五点半。
- A. 不早了, 你们回去好好儿地休息吧!
B. 不早了, 你们回去好好儿休息吧!

3. Điền trạng ngữ thích hợp vào các câu sau :

- a) 他刚_____回房间。
- b) 同学们正在_____参加文艺晚会。
- c) 我_____一起去商店买东西。
- d) 学校食堂_____走就到。

4. Chọn vị trí duy nhất đúng cho từ ngữ trong ngoặc :

- a) 老师 A 在教室里 B 跟几个同学 C 谈话 D 呢! (正在)
- b) 他骑 A 自行车进 B 城去 C 买 D 东西了。(着)
- c) 你们 A 看,他 B 会 C 讲 D 故事啊! (多)
- d) 得了病, A 住 B 了 C 院 D。(一个月)

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 春天来的时候, 大地怎么样?
- b) 春天来的时候, 天上怎么样?
- c) 春雨和花朵谈了什么话?
- d) 草地上的小草看见春雨来, 态度 (tàidù : thái độ) 怎么样?
- e) 春雨姐姐给春天带来了些什么?

第八课

一、课文

足球比赛

上星期，学校决定举行一次友谊杯足球比赛。参加比赛的是初三队跟初四队。我们班推选黄德参加初三足球队。他去年参加过友谊杯比赛。

比赛已经开始了。旁边一位同学告诉我：“两个队水平差不多，今天的比赛一定很精彩，不知道谁输谁赢。”我没说什么，但我希望我们初三队赢。

我们正说着话，忽然听见后边的人说：“快看，好球！”这时初三队七号正射门，但是球被守门员抱住了。几分钟后，球又被踢到了初四队的大门附近。我着急地说：“初三队十号，快，快跑！”可是球很快又被初四队六号抢去了。比赛越来越激烈了。观众们都很紧张。

上半场，我们初三队踢进了一个球，是比赛进行到三十五分钟的时候，被十号黄德踢进的。下半场的最后一分钟，初四队也踢进了一个球。比赛结果是一比一，谁也没有赢。

二、生词

1.	友谊杯	yǒuyìbēi	cúp hǒu nghị
2.	推选	tuīxuǎn	cử, đề cử
3.	去年	qùnián	năm ngoái
4.	告诉	gàosu	báo
5.	水平	shuǐpíng	trình độ
6.	精彩	jīngcǎi	đặc sắc
7.	输	shū	thua
8.	赢	yíng	thắng
9.	正	zhèng	đang
10.	忽然	hūrán	bỗng nhiên, đột nhiên
11.	射门	shèmén	sút (cầu môn)
12.	守门员	shǒuményuán	thủ môn
13.	抱	bào	ôm
14.	越来越	yuè lái yuè	ngày càng
15.	激烈	jīliè	sôi nổi, quyết liệt
16.	观众	guānzhòng	khán giả, người xem
17.	紧张	jǐnzhāng	hồi hộp, căng thẳng, khẩn trương

18. 场	chǎng	trận
上半场	shàng bàn chǎng	hiệp một
下半场	xià bàn chǎng	hiệp hai

专名

19. 黄德	Huáng Dé	Hoàng Đức
--------	----------	-----------

注释:

- * 他去年参加过友谊杯比赛。(Năm ngoái bạn ấy từng tham gia thi đấu tranh cúp hữu nghị.)
- * 比赛结果是一比一。(Kết quả trận đấu là 1 - 1.)
- * 初三 (lớp 8); 初四 (lớp 9)

三、语法

1. Bổ ngữ kết quả

Bổ ngữ nêu kết quả của động tác gọi là bổ ngữ kết quả. Bổ ngữ kết quả thường do động từ hoặc tính từ đảm nhiệm. Các động từ 见、懂、到、进、在、完、走、开、上、下、住、着、成、给... và các tính từ 对、错、快、慢、好、坏、干净、清楚... thường làm bổ ngữ kết quả.

Mẫu cơ bản :

Dạng khẳng định :

ĐT + BNKQ (động/ tính) + TN + [了]

- 我来晚了。
- 比赛进行到五点半。

- 初四队踢进了一个球。
- 球被守门员抱住了。

Dạng phủ định :

没 + ĐT + BNKQ (động/tính) + TN

(Khi phủ định dùng “没”, nói chung không dùng “不”.)

- 他没有做完练习。
- 教室还没打扫干净。
- 我跑了好几个书店，也没买到你说的那本书。

2. Câu vị ngữ chủ vị

Câu vị ngữ chủ vị là loại câu có vị ngữ là kết cấu chủ – vị.

Mẫu câu cơ bản : CN + VN (CN + VN)

- 两个队水平差不多。
- 我们学习都很忙。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

举行了足球比赛	举行了新年晚会	踢进了一个球
参加过友谊杯比赛	推选黄德参加年级足球队	
比赛越来越激烈了	比赛结果是一比一	

2. Đọc các cụm từ sau :

- a) 听懂 没听懂
- b) 买到 没买到

c) 回答对 没回答对

d) 踢进 没踢进

3. Chọn cụm từ trong bài tập 2 và thêm từ ngữ cần thiết để hoàn thành các đoạn đối thoại :

a) A: 他说的汉语, 你听懂吗?

B: _____。

b) A: 你昨天去书店_____?

B: 一本汉语词典。

c) A: 昨天的球赛结果怎么样?

B: _____, 结果是二比一。

d) A: 老师提三个问题, 他都能回答吗?

B: _____。

4. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh :

a) 我 好 身体 爸爸 很

b) 太 工作 他们 都 忙 不

c) 班 多 我们 学生 不

d) 眼睛 大 她 很 感情 声音 富有

5. Trả lời câu hỏi :

a) 上星期, 学校举行了什么比赛?

b) 你们班推选谁参加足球队?

c) 哪一队跟哪一队比赛?

d) 比赛进行得怎么样?

e) 比赛的结果怎么样?

6. Xem tranh và sử dụng các từ ngữ dưới đây viết một đoạn văn hoàn chỉnh :

首都运动场 河内队-海防队 19:15—21:15

上半场 下半场 休息 阮明 射门 一比零

第九课

一、课文

一次班会

上星期五下午，我们初中三年级一班开了一次班会。在会上，大家通过了这样的决议：

- ① 好好儿学习，积极锻炼，热爱祖国，热爱人民，热爱劳动，热爱科学。
- ② 按时到校。严格遵守学校的各种规定。注意讲究卫生。
- ③ 课上专心听讲，积极发言，不谈话，不打瞌睡。
- ④ 课下见到老师要有礼貌，说话注意语言美。
- ⑤ 每天复习好旧课，预习好新课，做好各种作业。
- ⑥ 积极参加各种活动。大家团结友爱，互相帮助，互相学习，一块儿进步，争当学校的好学生。

二、生词

1.	班会	bānhuì	cuộc họp lớp
2.	通过	tōngguò	thông qua
3.	决议	juéyì	ng nghị quyết
4.	祖国	zǔguó	Tổ quốc
5.	科学	kēxué	khoa học
6.	按时	ànnshí	đúng giờ
7.	严格	yángé	ng nghiêm khắc
8.	遵守	zūnshǒu	tuân thủ, chấp hành
9.	讲究	jiǎngjiū	giữ, giữ gìn, coi trọng
10.	发言	fā yán	phát biểu, phát ngôn
11.	礼貌	lǐmào	lễ phép, lịch sự
12.	友爱	yǒu'ài	thân ái, yêu thương
13.	互相	hùxiāng	lẫn nhau
14.	帮助	bāngzhù	giúp đỡ
15.	进步	jìnbù	tiến bộ
16.	争当	zhēngdāng	phấn đấu làm

三、语法

CÁCH DÙNG CỦA “不” VÀ “没 / 没有”

“不” và “没 / 没有” đều là phó từ phủ định, nhưng cách dùng có sự khác nhau :

1. “不” dùng để phủ định ý chí, thái độ, nhận thức chủ quan của người nói, điều phủ định là điều chưa xảy ra.

Mẫu cơ bản : 不 + ĐT + TN hoặc 不 + TT

- 我**不**知道。(phủ định động từ biểu thị hoạt động tư tưởng)
- **不**谈话。(phủ định hành động có tính thói quen)
- 他今年**不**去中国。(phủ định hành động hiện tại hoặc tương lai)
- 我**不**要去。(phủ định trợ động từ)
- 他**不**在这儿。(phủ định động từ biểu thị phán đoán, tồn tại “是、像、在……”)
- 这件衣服**不**好。(phủ định tính từ chỉ tính chất hoặc trạng thái)
- 我们班**不**都是河内人。(phủ định phó từ phạm vi)
- 他的身体**不**太好。(phủ định phó từ mức độ)

2. “没 / 没有” dùng để phủ định hành động quá khứ.

Mẫu cơ bản : 没 / 没有 + ĐT

Dạng nghi vấn : ……了吗? / …… 了没有?

Phạm vi phủ định bao gồm động từ “有” và những động từ biểu thị hành động phát sinh hoặc hoàn thành. Ví dụ :

- A : 阮老师来了**了**吗?
B : 阮老师**没**来。
- A : 昨天你看电视**了**没有?
B : **没有**。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

积极锻炼	热爱祖国	按时到校	讲究卫生	专心听讲
积极发言	团结友爱	一块儿进步	互相学习	互相帮助

2. Giải thích vì sao trong các cụm từ sau chỉ dùng “不”, không dùng “没 / 没有”:

不谈话 不打瞌睡 不想买 不在家 不聪明

3. Chọn “不” hoặc dùng “没 / 没有” điền vào chỗ trống :

- a) 他去中国以后, 还___给妈妈写过信。
- b) 他经常___去玩儿。
- c) 我去找他, 但___找到。
- d) 我___去过中国。

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 一班同学在班会上通过的决议有几条?
- b) 第一条是什么?
- c) 第二条是什么?
- d) 上课时应该注意些什么?
- e) 课下要注意什么?
- f) 每天怎样才能做好功课?
- g) 第六条是什么?

5. Chép lại bài khoá.

第十课

复习 (二)

一、TIỂU KẾT NGỮ PHÁP

1. Định ngữ : Định ngữ + trung tâm ngữ

a) Có “的”

我们的教室 医院的大夫 老师的书 很旧的书
深刻的印象 富有感情的声音 我认识的人

b) Không có “的”

越南老师 一位老师 很多书 很少人

c) Có thể có hoặc không có “的”

我[的]姐姐 我[的]家 我们[的]班 我们[的]学校 好[的]学生

2. Trạng ngữ : Trạng ngữ + động từ / tính từ

a) Không có “地”

- 她很高兴。
- 我在动物园看动物。
- 他从中国来。
- 他昨天走了。
- 我给哥哥写信。
- 你快来吧!
- 请问, 去守例公园怎么走?
- 他学得这么好。

b) Có “地”

- 同学们整整齐齐地坐在椅子上。
- 大家都清清楚楚地知道这件事情。

- 花朵就高兴地地点头笑。
- 他高高兴兴地走了。

c) Có thể có hoặc không có “地”

- 春雨慢慢地停了。 / 春雨慢慢停了。
- 春雨轻轻地停了。 / 春雨轻轻停了。

3. Bổ ngữ kết quả

ĐT + BNKQ (động/ tính) + TN + [了]

没 / 没有 + ĐT + BNKQ (động/tính) + TN

- 对不起，我来晚了。
- 他就买到票。
- 我就写到这儿吧!
- 他没有回答对老师的问题。
- 我哥哥今年考上了大学。
- 他没有做完练习。

4. “不” và “没 / 没有”

a) “不”: 不 + ĐT / TT

不知道	不打瞌睡	不要去
不在这儿	不好	不太好

b) “没 / 没有”: 没 / 没有 + ĐT

没有做练习	没来	没有看电影
-------	----	-------

- A: 昨天他来了吗?
B: 他没有来。
- A: 他给你打电话了没有?
B: 没有。

5. Câu vị ngữ chủ vị CN + VN (CN + VN)

- 他汉语水平好。
- 我们学习都很忙。
- A: 你们学习忙不忙?
B: 我们学习都很忙。

二、练习

1. Điền định ngữ thích hợp (chú ý có hay không có “的”):

- a) 我妹妹有一件_____毛衣。
- b) 老师借给我一本_____书。
- c) 晚上我常看_____电视。
- d) 我们班有_____同学。

2. Điền trạng ngữ thích hợp (chú ý có hay không có “地”):

- a) 他_____说。
- b) 我爸爸_____工作。
- c) 我_____喜欢秋天，因为秋天天气不冷也不热。
- d) 请问，去邮局应该_____走？

3. Điền bổ ngữ kết quả thích hợp:

- a) 这个题你做_____了。
- b) 今天的电影票买_____了。
- c) 大夫治_____了他的病。
- d) 我没有听_____你的话。

4. Dùng “不” hoặc “没 / 没有” để hoàn thành các đối thoại :

a) A: 你会说英语吗?

B: 我___会说英语。

A: 你不想学英语吗?

B: 我很想学英语,但是现在___有时间。

b) A: 你学到第二十课了没有?

B: 还_____有呢。

c) (A 给 B 打电话)

A: 昨天晚上___能去看你,真对不起。

B: 没关系,今天晚上也行。

A: 今晚也___有时间, ___能去你那儿了。我明天去,怎么样?

B: 明天我___在家。

A: ???

5. Hoàn thành hội thoại :

A: 明天星期日,咱们_____。

B: 好,如果_____你说呢?

A: _____, 我不喜欢。

B: 那_____,你去过没有? 听说_____。

A: 没错,我很喜欢_____。

B: 在_____,我们还可以坐船看风景,多么_____啊!

A: 明天我们_____出发 (chūfā : xuất phát)?

B: 八点吧,今晚我们应该早点儿_____。

6. Chuyển hội thoại trên thành một đoạn văn hoàn chỉnh.

第十一课

一、课文

笼中鸟和空中鸟

有一天，从空中飞来一只小鸟儿，它飞过一只笼子，看见笼子里有一只小鸟儿。空中鸟对笼中鸟说：“可怜的朋友，想不到你被关在这个小小的笼子里，不能像我一样飞来飞去，而是只能跳来跳去。”

“我为什么要像你一样飞来飞去呢？”笼中鸟生气地说，“在笼子里，我吃的是黄澄澄的小米，喝的是清凉可口的泉水。哪像你吃的是肮脏的虫子，喝的是浑浊的河水。”“可是，”空中鸟说，“你的家这么小，早晚会被闷死的。而我的世界多么大。我要去玩了，再见！”

二、生词

- | | | |
|-------|-----------|-----------------------|
| 1. 空中 | kōngzhōng | bầu trời, không trung |
| 2. 笼子 | lóngzi | lồng |
| 3. 飞 | fēi | bay |

4.	可怜	kělián	tội nghiệp, đáng thương
5.	想不到	xiǎng bu dào	không ngờ
6.	关	guān	nhốt, giam
7.	黄澄澄	huángdēngdēng	vàng ươm, vàng rực
8.	小米	xiǎomǐ	kê, hạt kê
9.	清凉	qīngliáng	trong mát
10.	肮脏	āngzāng	bẩn, bẩn thỉu
11.	虫子	chóngzi	côn trùng, sâu bọ
12.	浑浊	húnzhuó	đục, vẩn đục
13.	早晚	zǎowǎn	sớm muộn (cũng)
14.	闷死	mēn sǐ	chết vì buồn
15.	世界	shìjiè	thế giới

注释:

* 哪像你吃的是肮脏的虫子，喝的是浑浊的河水。

Phó từ “哪” (*dâu*) đặt trước động từ, dùng với câu phản vấn để biểu thị phủ định. Ví dụ :

哪有这样的事儿。

我不告诉她，她哪会知道？

* 你的家这么小，早晚会被闷死的。而我的世界多么大。

Liên từ “而” trong câu này dùng để nối các phân câu có ý nghĩa trái ngược nhau.

我们今天已经考完了，而他们今天才开始考试。

三、语法

1. Kết cấu chữ “的”

Danh từ, đại từ, động từ, tính từ hoặc cụm từ thêm trợ từ kết cấu “的” vào phía sau sẽ tạo thành kết cấu chữ “的”, trung tâm ngữ sau “的” đã lược bỏ.

- 这本杂志是**中文的**。
- 这书包是**你的**吗?
- **我吃的**是黄澄澄的小米。
- 他的书包是**红的**。
- **来上课的**是阮老师。

2. Trợ động từ “能”

“能” biểu thị ý nghĩa có đủ năng lực hoặc điều kiện để làm được một việc gì đó. Khi phủ định dùng “不” hoặc “没”.

Mẫu câu cơ bản : CN + 能 + ĐT + TN

- 笼中鸟**不能**飞来飞去，**只能**跳来跳去。
- 昨天我没有时间，**没能**去找你，今天我也有事，**不能**去找你，我明天去，好吗?

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

从空中飞来一只小鸟儿	像我一样飞来飞去	黄澄澄的小米
肮脏的虫子	清凉可口的泉水	浑浊的河水
吃的是小米(/虫子)	喝的是泉水(/河水)	世界多么大

2. Đổi các câu sau đây thành câu có kết cấu chữ “的” :

Mẫu : 这是玉兰的书包。 → 这个书包是玉兰的。

- a) 这是维明的词典。 →
- b) 这不是我买的书。 →
- c) 这是新教学楼。 →
- d) 你的那本书是新书还是旧书? →

3. Dùng trợ động từ “能” và các từ ngữ cần thiết để hoàn thành câu :

Mẫu : 我_____这件事。 → 我能办这件事。

- a) 这个大夫很有名, _____他的病。
- b) 他半个小时_____二十个汉字。
- c) 明天我有课, _____帮你_____。
- d) 这几个练习很容易, 我_____。

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 空中鸟飞过一个笼子, 它看见笼子里有什么东西?
- b) 笼中鸟能不能飞来飞去? 为什么?
- c) 两只小鸟儿吃的、喝的一样吗?
- d) 两只鸟的生活环境 (huánjìng : môi trường) 有什么不同?
- e) 你认为哪只鸟的生活环境更好?

5. Bài tập tình huống :

- a) Hai em đóng vai “空中鸟” và “笼中鸟” để đối thoại.
- b) Hãy đóng vai “空中鸟” và kể lại câu chuyện này.

第十二课

一、课文

我的班主任

我的班主任阮老师是一位很好的老师。她很关心我们的学习和生活。

我们在功课上有不明白的地方，阮老师就会不厌其烦地讲解；同学们有不懂的问题，阮老师就会耐心地解释。

我们遇到了困难，她帮助我们；我们有了成绩，她祝贺我们；我们骄傲了，她批评我们。有的同学牙痛，阮老师就会立刻带他去看牙医。谁伤风了，阮老师就会叫他多喝一点儿水。

阮老师在我心中是学校里的妈妈。我真希望阮老师可以一直教我教到初中毕业！

二、生词

1. 班主任	bān zhǔrèn	(cô / thầy) chủ nhiệm lớp
2. 关心	guānxīn	quan tâm
3. 生活	shēnghuó	cuộc sống
4. 明白	míngbai	hiểu, rõ
5. 不厌其烦	bú yàn qí fán	không ngại phiền phức
6. 讲解	jiǎngjiě	giảng giải
7. 耐心	nàixīn	kiên trì, kiên nhẫn
8. 解释	jiěshì	giải thích
9. 祝贺	zhùhè	chúc mừng
10. 批评	pīpíng	phê bình
11. 牙痛	yá tòng	đau răng
12. 牙医	yáyī	bác sĩ nha khoa, nha sĩ
13. 伤风	shāngfēng	cảm, trúng gió
14. 毕业	bìyè	tốt nghiệp

注释:

* 我们在功课上有不明白的地方,

“在..... 上” biểu thị phương diện. Ví dụ :
他**在学习上**很努力。

* 阮老师在我心中是学校里的妈妈。

“在..... 中” biểu thị phạm vi. Ví dụ :
在这三年中阮老师一直教我们。

* 有的同学牙痛，阮老师就会立刻带他去看牙医。

“有的” thường làm định ngữ.

有的书我不太喜欢。

Riêng “有的时候” và “有的人” khi dùng thường lược bỏ “的” .

他有时候觉得头疼，有时候觉得肚子疼，有时候又觉得腿疼。

有人买汉语书，有人买英语书。

三、语法

1. Câu kiêm ngữ dùng “叫”

Khi “叫” là động từ sai khiến, phía sau nhất thiết phải có kiêm ngữ, không mang theo “了”、“着”、“过”。

- 我去叫他来。
- 谁伤风了，阮老师就会叫他多喝一点儿水。

2. Trợ động từ “会”

Mẫu câu cơ bản : CN + 会 + ĐT + TN

“会” biểu thị :

– biết (nhờ học tập)

- 我会说汉语。
- 他不会写汉字。

– có thể, sẽ

- 同学们有不懂的问题，阮老师就会耐心地解释。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

在功课上 在我心中 不明白的地方 不懂的问题
耐心地解释 不厌其烦地讲解 一直教我教到初中毕业

2. Bài tập thay thế :

- a) 张明 请 我们吃饭。 b) 妈妈 叫 我回家。
 李月 老师去她家 玉兰 他打电话
 我 阮成跳舞 老师 同学们锻炼身体
- c) 老师 让 我们交作业。
 爸爸 我起床
 哥哥 我带他去看牙医

3. Dùng cụm từ cho sẵn đặt câu kiêm ngữ (mang động từ sai khiến 请/让/ 叫):

Mẫu: 吃饭 → 今天中午我请你吃饭。

- a) 去旅游 →
b) 回家 →
c) 讲解不明白的地方 →
d) 打电话 →

4. Dùng trợ động từ “会” và các từ ngữ cần thiết để hoàn thành đối thoại :

- a) A: 你会游泳吗?
 B: _____。
- b) A: 现在十点了, _____?
 B: 别着急, 他会来的。

c) A: _____ 做菜?

B: 我只会做越南菜, _____。

d) A: 有什么事儿, 快告诉我吧!

B: 我以后_____的。

5. Trả lời câu hỏi :

a) 为什么“我”说阮老师是一位很好的老师?

b) 阮老师怎么样关心“我们”的学习?

c) 阮老师怎么样关心“我们”的生活?

d) 为什么“我”说阮老师在我心中是学校里的妈妈?

6. Bài tập tình huống :

a) Em tự giới thiệu về năng lực của mình trong một lĩnh vực nào đó (dùng “会”).

b) Viết: “我们同学互相帮助, 互相学习” (khoảng 100 chữ).

第十三课

一、课文

太阳和月亮

太阳是姐姐，月亮是妹妹，大海是她们的母亲。

太阳和月亮在大海母亲的怀抱里慢慢长大了。有一天，妈妈对两个孩子说：“你们长大了，应该去做点什么事啊？”妈妈指了指天空说：

“上天，为大地洒下光和热。”姐妹俩听说要离开妈妈上天，都哭了起来：“不！不！我们不离开妈妈。”妈妈擦去她们的眼泪，慢慢地说：“这怎么行呢？只吃饭，不干活，再美丽的姑娘也会变成丑姑娘。”姐妹俩听了，心里想：如果去干活的话，就要离开妈妈；不去的话，就会变成丑姑娘；怎么办呢？妈妈看她们不说话了，就说：“去吧！孩子，大地

上有很多美丽的东西，你们可以去看一下，大地会使你们高兴的。”姐妹俩终于点头了。

就这样，从第二天开始，姐妹俩一个白天出来，一个晚上出来，天天从母亲的怀抱里升起，天天又回到母亲的怀抱里。

有了太阳光和月亮光的照射，大地上才能这样永远明亮。

二、生词

1. 大海	dàhǎi	biển cả
2. 怀抱	huáibào	lòng
3. 长	zhǎng	lớn
4. 应该	yīnggāi	nên
5. 指	zhǐ	chỉ
6. 大地	dàdì	bề mặt Trái Đất
7. 洒	sǎ	vẩy, rải
8. 光	guāng	ánh sáng
9. 热	rè	nhiệt, nhiệt lượng
10. 俩	liǎ	hai
11. 哭	kū	khóc
12. 眼泪	yǎnlèi	nước mắt
13. 干活	gànhuó	làm việc
14. 姑娘	gūniang	cô gái
15. 丑	chǒu	xấu
16. 使	shǐ	làm cho, khiến cho
17. 终于	zhōngyú	cuối cùng
18. 第二天	dì èr tiān	ngày hôm sau

19. 白天	báitiān	ban ngày
20. 照射	zhàoshè	chiếu, chiếu rọi
21. 永远	yǒngyuǎn	vĩnh viễn, mãi mãi
22. 明亮	míngliàng	sáng, sáng sủa

注释:

* 姐妹俩

“俩” (liǎ) có nghĩa là “两个”, phía sau không được mang thêm “个” hoặc lượng từ khác, thường đặt sau từ chỉ người để chỉ số người là 2. Ví dụ :

咱俩 (*hai chúng mình*)

你们俩 (*hai bạn*)

三、语法

ĐỘNG TỪ “下”、“到” LÀM BỔ NGỮ KẾT QUẢ

1. Động từ “下” làm bổ ngữ kết quả

Động từ “下” làm bổ ngữ kết quả biểu thị :

– Người hoặc vật chịu tác động của động tác mà di chuyển từ chỗ cao đến chỗ thấp.

- 为大地洒下光和热。
- 他放下书，就去吃饭了。

– Làm cho một người hoặc một vật nào đó cố định tại một nơi nào đó.

- 写下你的电话号码。
- 请收下这个礼物吧。

2. Động từ “到” làm bổ ngữ kết quả

Động từ “到” làm bổ ngữ kết quả biểu thị :

– Người hoặc đồ vật chuyển động thông qua vận động tới một địa điểm nào đó.

- 回到母亲的怀抱里。
- 我们学到第十课了。

– Động tác kéo dài đến thời điểm nào đó.

- 昨天晚上复习到十一点。

– Động tác đạt tới một kết quả nào đó.

- 我找到那本书了。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

为大地洒下光和热 都哭了起来 慢慢长大了
从母亲的怀抱里升起 终于点头了 回到母亲的怀抱里

2. Mô phỏng mẫu, điền bổ ngữ kết quả :

Mẫu : 我找-----那本书了 → 我找到那本书了。

- 他能买_____又好又便宜的车。
- 请大家坐_____!
- 老师每天都工作_____深夜才去睡觉。
- 他抬 (tái : ngẩng) 起头往上看, 流_____了眼泪。

3. Mô phỏng mẫu, điền bổ ngữ kết quả thích hợp :

Mẫu : 看 → 看见 / 看懂 → 没看见 / 没看懂

- a) 听 → / → /
- b) 写 → / → /
- c) 收 → / → /
- d) 拿 → / → /

4. Chọn cụm từ thích hợp để hoàn thành các đoạn đối thoại :

又冷又饿 (è: đói) 又好看又便宜 又高又大 又想去又不想去

- a) A: _____。
- B: 我们去吃饭吧。
- A: 好吧。
- b) A: 陈山刚从中国回来。
- B: 是吗? 他长得怎么样?
- A: _____。
- B: 明天星期日, 你想去看他吗?
- A: 还说不定 (*chưa dám chắc*), _____。
- c) A: _____。
- B: 那我买一件吧。

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 太阳、月亮和大海是什么关系 (*guānxì: quan hệ*)?
- b) 太阳、月亮长大了, 母亲对她们说什么?
- c) 母亲叫她们去干活, 为什么她们都哭了起来?
- d) 为什么她们后来都去干活了?
- e) 她们天天做什么?

第十四课

一、课文

胖嫂回娘家

胖嫂结婚一年就生了一个胖儿子，日子过得很开心。

一天，她丈夫出去了。晚上，胖嫂一个人哄着孩子睡觉。忽然有人敲门。原来她妈妈病了，让她快些回去。胖嫂急得不得了，马上抱起孩子就走。那天晚上没有月亮，胖嫂走着走着就进了西瓜地。她被绊了一交，孩子也被摔在地上。她连忙爬起来，抱起孩子就走。到了娘家才发现手里抱的并不是孩子，而是一个西瓜。她急忙点上灯，到瓜地里找孩子，可是找了半天只找到了一个枕头。她急得又从原路找回家去，进屋一看，发现孩子在床上睡得正香呢。

二、生词

1. 胖嫂	pàngsǎo	chị Béo
2. 娘家	niángjiā	nhà mẹ đẻ
3. 结婚	jiéhūn	cưới, kết hôn
4. 儿子	érzi	con trai
5. 日子	rìzi	cuộc sống
6. 开心	kāixīn	vui vẻ
7. 丈夫	zhàngfu	chồng
8. 哄	hǒng	đổ
9. 原来	yuánlái	hoá ra, thì ra
10. 不得了	bù déliǎo	khôn xiết
11. 西瓜地	xīguādì	ruộng dưa hấu
12. 绊交	bàn jiāo	vấp ngã lộn nhào
13. 摔	shuāi	rơi, văng
14. 爬	pá	bò
15. 并	bìng	hoàn toàn
16. 急忙	jímáng	vội vàng
17. 灯	dēng	đèn
18. 枕头	zhěntou	cái gối
19. 原路	yuánlù	đường cũ
20. 香	xiāng	(ngủ) ngon, say

注释:

* 胖嫂急得不得了。

“不得了” dùng để biểu thị tình hình nghiêm trọng. Ví dụ :

哎呀, 不得了, 他病了。(Trời, nguy to, anh ấy bị ốm rồi !)

Ngoài ra cũng dùng làm bổ ngữ mức độ, biểu thị mức độ cao. Ví dụ :

这几天热得不得了。(Mấy hôm nay nóng kinh khủng.)

听了这个消息 (xiāoxi : tin), 他高兴得不得了。(Nghe tin này, anh ấy mừng khôn xiết.)

* 到了娘家才发现手里抱的并不是孩子, 而是一个西瓜。

Phó từ “并” chỉ dùng trước từ phủ định để nhấn mạnh ngữ khí phủ định.

Ví dụ: 我爸爸去过中国, 我并没有去。

三、语法

1. 补语 程度

补语 程度 表达 达到 最高 的 动词 或 形容词 叫 补语 程度。

a) 例句 1 :

肯定 形式: CN + ĐT + 得 + TT

• 日子过得很开心。

否定 形式: CN + ĐT + 得 + 不 + TT

• 他走得不快。

注意: 当 动词 有 宾语 且 有 补语 程度 时 必须 把 宾语 放在 动词 前 或 补语 程度 前。

- 他[说]汉语说得很好。
- 她[写]汉字写得不太好。

b) Mẫu câu cơ bản 2 : CN + TT + 得 + 不得了/ 很 / cụm ĐT

- 胖嫂急得不得了。
- 河内的风景美得很。
- 她急得又从原路找回家去。

c) Mẫu câu cơ bản 3 : CN + TT + 极了

- 我累极了。
- 天冷极了。

2. Câu phức 不是..... 而是.....

Câu phức “不是..... 而是.....” biểu thị ý nghĩa lựa chọn : là tình trạng này chứ không phải tình trạng kia.

- 到了娘家才发现手里抱的并不是孩子，而是一个西瓜。
- 他不是中国人，而是越南人。
- 我不是要买笔，而是要买书。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

日子过得很开心	急得不得了	绊了一交
连忙爬起来	被摔在地上	睡得正香呢
妈妈哄着孩子睡觉	走着走着就进了西瓜地	

2. Điền bổ ngữ mức độ :

打得_____ 玩得_____ 说得_____ 唱得_____
睡得_____ 笑得_____ 疼得_____ 复习得_____

3. Mô phỏng mẫu, đổi thành câu phủ định và câu hỏi :

Mẫu : 他来得很晚。 → 他来得不晚。

他来得晚不晚?

- a) 他写得很清楚。 →
- b) 黄明跳得很好。 →
- c) 同学们进步得很快。 →
- d) 他爬得很高。 →

4. Dùng bổ ngữ mức độ hoàn thành các đoạn đối thoại :

- a) A: 你会打网球吗?
B: 会。你打得怎么样?
A: _____。
- b) A: 怎么样? 累吗?
B: _____。
- c) A: 今天怎么来晚了?
B: _____。
- d) A: 昨天玩得怎么样?
B: _____。

5. Dùng các từ ngữ cho sẵn để hoàn thành câu :

- a) 听说爸爸病了要住院，他_____。(不得了)
- b) 同学们都上课了，只有他还_____。(香)
- c) 听说孩子考上大学，妈妈_____。(极)
- d) 想起我去年的生日，同学们跟我在一起，_____。(很开心)

6. Trả lời câu hỏi :

- a) 胖嫂结婚后生下了一个什么样的孩子?
- b) 那天晚上有人来敲门找她有什么事?
- c) 听人说她妈妈病了，胖嫂怎么办?
- d) 回娘家的时候，她为什么走进了西瓜地?
- e) 胖嫂走进西瓜地时，发生了什么事情?
- f) 回到娘家，她发现什么?
- g) 胖嫂在西瓜地找到孩子了吗？那时她怎么样?
- h) 回到自己的家，胖嫂发现什么?

第十五课

复习 (三)

一、TIỂU KẾT NGỮ PHÁP

1. Động từ “下”、“到” làm bổ ngữ kết quả

“下”：

洒~ 流~ 收~ 留~ 坐~ 放~ 写~

- 为大地洒下光和热。
- 你写下你的电话号码吧!
- 他还没写下他的电话号码。
- A: 阮山在吗?
B: 他刚下课回来, 一放下书就跑出去了。
- A: 我们送你一点小礼品 (lǐpǐn : tặng phẩm), 请收下!
B: 谢谢。

“到”：

买~ 找~ 收~ 看~ 听~ 借~ 吃~ 学~

- A: 你找到那本书了没有?
B: 我还没找到。

2. Bổ ngữ mức độ

CN + ĐT + 得 + BNMD

玩得很高兴 写得很好看 复习得很认真 睡得很香
过得很开心 说得不快 打得不好 唱得很不好听

• A: 她汉语学得**好不好**?

B: 学得**很好**。说汉语说得**很快**, 写汉字写得**很好看**。

A: 她会唱中国歌儿吗?

B: 那还用说吗? 她不但 (*búdàn: không những*) 会唱, 而且 (*érgiě: mà còn*) 唱得**很好听**。

CN + TT + 得 + 不得了/ 很/ cụm ĐT

疼得不得了 热得不得了 热情得不得了 急得不得了
累得走不动 美得很 难得很 多得很 胖得很

• A: 昨天你去哪儿了?

B: 去参观河内的西湖, 累得**不得了**。

A: 西湖的风景怎么样?

B: 美得很。

CN + TT + 极了

冷~ 忙~ 高兴~ 快~ 热~ 难~

• 我累**极了**, 咱们休息休息吧!

• 外边冷**极了**, 你出去应该多穿点衣服吧。

3. Trợ động từ “会”、“能”

CN + 会 / 能 + ĐT + TN

会： ~唱歌 ~写汉字 ~飞 ~踢足球 ~说汉语
~来 ~买 ~通过 ~被罚款 ~遗憾

能： ~去 ~帮 ~做 ~参加 ~写 ~解释 ~换

- A: 他会说汉语吗?
B: 他会说汉语, 也会说一点英语。
- A: 你能参加明天的会吗?
B: 现在还说不定, 如果能参加的话, 晚上会打电话告诉你。

4. Kết cấu chũ “的”

- 我吃的是黄澄澄的小米, 喝的是清凉可口的泉水。
- 这票不是我买的, 是一个朋友送的。
- A: 这本书是你的吗?
B: 不是我的, 是图书馆的。
- A: 你认识他们俩吗?
B: 认识。来借书的是阮大夫, 来复印的是陈老师。

5. Câu kiêm ngữ dùng “叫”

- A: 你叫他来有什么事?
B: 我想请他帮个忙。

6. Câu phức 不是……, 而是……

- 他不是中国人, 而是越南人。
- 我不是要买笔, 而是要买书。
- 我不是去学校而是去商店。

二、练习

1. Chọn trợ động từ “会”、 “能” điền vào chỗ trống :

- a) 我不_____踢足球, 张明说如果我想学, 他可以帮助我。
- b) 明天我有事, 不_____来看你。
- c) 看样子不_____下雨。
- d) 老师, 我的病好了, 明天我_____上课。
- e) 你的病只要休息几个星期就_____好的。

2. Dùng từ ngữ cho trước đặt câu mang bổ ngữ mức độ :

Mẫu: 写汉字 → 他写汉字写得很好看。

- a) 回答问题 →
- b) 考试 →
- c) 唱歌儿 →
- d) 跳舞 →

3. Dùng “到” hoặc “下” làm bổ ngữ kết quả, đặt câu khẳng định và phủ định :

Mẫu: 找到工作 → 他最近在城里找到一个工作。

他最近在城里没找到工作。

- a) 买到票 →
- b) 学到第十五课 →
- c) 放下书 →
- d) 收下礼物 →

4. Gạch chân các kết cấu chữ “的” trong đoạn văn sau :

上个星期阮成和黄德去商场买东西了。阮成买的衣服是红的，黄德买的是黑的。他们还买了几张地图，有中国的，也有别的国家的。另外，阮成还给家里人买了一些东西。给他爸爸买的是书，给他妈妈买的也是书。

5. Mô phỏng mẫu, đổi câu dùng “把” thành câu dùng “被” :

Mẫu : 老张把我的自行车骑去了。 → 我的自行车被老张骑去了。

a) 他把小鸟儿关在一个小小的笼子里。 →

b) 老师把小李批评了一顿。 →

c) 妈妈把小李的衣服洗干净了。 →

d) 售货员把我要的那本书卖给别人了。 →

第十六课

一、课文

升旗

升旗仪式就要开始了。我们穿着校服，排成队伍，整个大操场听不到一点杂音，连树上的小鸟儿也停止了歌唱，它们好像也在等待着一个庄严时刻的到来。

“升旗仪式开始！”金星红旗在雄壮的国歌声中徐徐升起，红领巾队员举起右手向国旗敬礼，高年级的同学向国旗行注目礼。我注视着徐徐升起的国旗，想起许多往事，也想到了将来。

作为一个学生，我应该好好儿学习，争当个好公民，为祖国贡献出全部的力量。

二、生词

- | | | |
|-----------|---------------|----------------------|
| 1. 升旗 | | chào cờ |
| 2. 仪式 | yíshì | ngghi thức, lễ |
| 3. 校服 | xiàofú | đồng phục (học sinh) |
| 4. 排 | pái | xếp |
| 5. 队伍 | duìwǔ | đội ngũ |
| 6. 杂音 | záyīn | tạp âm, tiếng ồn |
| 7. 连……也…… | lián... yě... | ngay... cũng... |

8.	停止	tíngzhǐ	ngừng
9.	庄严	zhuāngyán	trang nghiêm
10.	时刻	shíkè	giây phút
11.	雄壮	xióngzhuàng	hùng tráng
12.	国歌	guógē	quốc ca
13.	徐徐	xúxú	từ từ
14.	红领巾	hónglǐngjīn	khăn quàng đỏ
15.	队员	duìyuán	đội viên
16.	国旗	guóqí	quốc kì, cờ Tổ quốc
17.	敬礼	jìnglǐ	chào
18.	行礼	xínglǐ	hành lễ..., chào...
19.	注目	zhùmù	tập trung chú ý
	行注目礼		đứng nghiêm chào
20.	往事	wǎngshì	chuyện cũ, chuyện xưa
21.	将来	jiānglái	tương lai
22.	作为	zuòwéi	là, làm, với tư cách
23.	公民	gōngmín	công dân
24.	贡献	gòngxiàn	cống hiến

注释:

* 作为一个越南公民 (*là một công dân Việt Nam*)

“作为” dùng để nói về tư cách nào đó của con người hoặc tính chất nào đó của sự vật. “作为” thường được dùng ở đầu câu. Ví dụ :

作为一个学生，我们要认真学习。

三、语法

1. Bổ ngữ khả năng

Từ hoặc nhóm từ đứng sau động từ nêu rõ động tác có thể thực hiện được hay không gọi là bổ ngữ khả năng.

Dạng khẳng định : ĐT + 得 + BN

- 我听得懂你说的话。
- 那儿不高，我上得去。

Dạng phủ định : ĐT + 不 + BN

- 整个大操场听不到一点杂音。
- 那儿太高，我上不去。

Dạng nghi vấn : ĐT + 得 + BN + ĐT + 不 + BN ?

- 他的话你听得懂听不懂？
- 那儿很高，你上得去上不去？

2. Câu nhấn mạnh bằng “连……也/都……” (ngay / kể cả... cũng...)

“连……也/都……” dùng để nhấn mạnh thành phần nào đó trong câu. Thành phần nhấn mạnh đặt vào giữa “连……也/都……” .

- 连树上的小鸟儿也停止了歌唱。 (nhấn mạnh chủ ngữ)
- 他连看都没看就把书放在桌子上了。 (nhấn mạnh vị ngữ)
- 她连饭也没吃就走了。 (nhấn mạnh tân ngữ)

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

升旗仪式 庄严时刻 金星红旗 向国旗敬礼
排成队伍 徐徐升起 雄壮的国歌 向国旗行注目礼

2. Dùng các từ ngữ dưới đây đặt câu mang bổ ngữ khả năng dưới dạng khẳng định và phủ định :

Mẫu : 听见 → 我听得见他们说的话。
我看不见他们说的话。

- a) 写完 →
- b) 看见 →
- c) 听懂 →
- d) 找到 →
- e) 回答出来 →

3. Đổi những câu sau thành câu nhấn mạnh dùng “连……也/都……” :

- a) 老师星期天不休息。
- b) 中文小说她都能看了。
- c) 刚开始学汉语的时候，“你好”我们都不会说。
- d) 爸爸以前没有坐过火车。

4. Chọn câu đúng :

- a) A. 同学们排成了队伍,准备参加升旗仪式。
B. 同学们排成队伍,准备参加了升旗仪式。
- b) A. 他急得连饭都没来得及吃就走了。
B. 他急着连饭都没来得及吃就走了。

- c) A. 我才学了三个月汉语，看不懂中文小说。
B. 我才学了三个月汉语，不看懂中文小说。
- d) A. 明天我吃了早饭就去车站接朋友。
B. 明天我吃早饭了就去车站接朋友。

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 升旗仪式开始前，操场上怎么样？
- b) 升旗仪式开始时，同学们怎样向国旗行礼？
- c) “我”那时心里怎么想？

第十七课

一、课文

你得的是感冒

昨天上午我在操场跑步跑了半个小时，打球打了一个小时，出了一身汗。我就把毛衣脱了，只穿一件衬衫。晚上我觉得有点儿不舒服。夜里就发烧、头疼、嗓子疼。

今天早上我去医院看病了。大夫问了我的病情，又给我量了体温，然后，叫我把嘴张开，看了看我的嗓子和舌头，还用听诊器检查了我的心肺。最后大夫说：“你得的是感冒，有一点儿发烧，你应该注意，锻炼以后不要把衣服脱了。”

最后他叫我去取药。取了药，我就回家了。

二、生词

- | | | |
|-------|--------|--------------|
| 1. 得 | dé | mắc (bệnh) |
| 2. 感冒 | gǎnmào | cảm, cảm mạo |
| 3. 跑步 | pǎo bù | chạy bộ |
| 4. 汗 | hàn | mồ hôi |

5. 脱	tuō	cởi
6. 衬衫	chènshān	áo sơ mi
7. 有点儿	yǒudiǎnr	hơi, có tí chút
8. 舒服	shūfu	dễ chịu
9. 夜	yè	đêm
10. 发烧	fā shāo	sốt
11. 嗓子	sǎngzi	họng
12. 医院	yīyuàn	bệnh viện
13. 量	liáng	đo
14. 体温	tǐwēn	thân nhiệt
15. 张(开)	zhāng (kāi)	mở, há
16. 舌头	shétou	lưỡi
17. 听诊器	tīngzhěnrì	ống nghe
18. 心肺	xīn fèi	tim phổi
19. 取药	qǔ yào	lấy thuốc

注释:

* 有一点儿发烧 (*hơi sốt*)

“有一点儿”， phó từ, biểu thị mức độ thấp, đứng trước động từ hoặc tính từ làm trạng ngữ. Ví dụ :

我觉得有[一]点儿不舒服。

这件衣服有[一]点儿贵。

三、语法

BỔ NGỮ THỜI LƯỢNG Động từ + Bổ ngữ thời lượng

Từ hoặc nhóm từ thời gian chủ yếu đặt sau động từ để biểu thị khoảng thời gian diễn ra hành động gọi là bổ ngữ thời lượng.

- 我在操场跑了半个小时。

Sau động từ có bổ ngữ thời lượng mà có tân ngữ, thì có thể xử lí theo hai cách :

a) Lặp lại động từ. Bổ ngữ thời lượng được đặt sau động từ lặp lại.

ĐT + TN + ĐT + 了 + BNTL

- 我打球打了一个小时。
- 他学汉语学了两年了。

b) Đưa tân ngữ ra sau bổ ngữ thời lượng. Giữa bổ ngữ thời lượng và tân ngữ có thể thêm “的” .

ĐT + [了] + BNTL + [的] + TN

- 我打了一个小时[的]球。
- 他学了两年[的]汉语了。

Chú ý : Khi hỏi về bổ ngữ thời lượng thường dùng “多长时间”、“多少时间”、“多久” :

ĐT + 多长时间 / 多少时间 / 多久 + TN ?

- 你学了多长时间汉语了?
- 你等他等了多长时间?

5. Trả lời câu hỏi :

- a) “我” 为什么得了感冒?
- b) 在医院, 大夫怎样给 “我” 看病? 他嘱咐 (zhǔfù : *dặn dò*) “我” 什么?

6. Xem tranh, kể về Triệu chứng bệnh của bạn Nam.

第十八课

一、课文

黎秋水的生日

昨天是秋水的生日，我和同学们一起去了她家。我们到那儿的时候，她的很多朋友已经来了。秋水准备了一个很大的生日蛋糕和很多吃的东西，屋子里布置得非常好看。每个人都给秋水带来了生日礼物。陈山带来了水果，阮河带来了点心，黄平带来了一本汉越词典。

六点二十分，生日蜡烛点燃了。秋水高兴地说：“欢迎朋友们参加我的生日晚会。”阮新班长说：“祝你生日愉快，身体健康！”说完以后，阮新就拿出来一件生日礼物给了秋水。秋水看了看说：“这个熊猫玩具我很喜欢，谢谢你！”

大家一边吃东西，一边说话，都玩得很高兴。最后大家一起愉快地唱起了生日歌儿：“祝你生日快乐，祝你生日快乐...”

二、生词

1. 蛋糕	dàngāo	bánh trứng, bánh ga tô
2. 屋子	wūzi	ngôi nhà
3. 布置	bùzhì	bố trí, sắp xếp
4. 礼物	lǐwù	quà tặng, tặng phẩm
5. 点心	diǎnxīn	bánh điểm tâm
6. 词典	cídiǎn	từ điển
7. 燃	rán	cháy
点燃	diǎnrán	châm, đốt, thắp (sáng)
8. 班长	bānzhǎng	lớp trưởng
9. 健康	jiànkāng	khoẻ mạnh
10. 熊猫	xióngmāo	gấu mèo, gấu trúc
11. 玩具	wánjù	đồ chơi
12. 生日歌儿	shēngrì gē	bài hát mừng sinh nhật

专名

13. 黎秋水	Lí Qiūshuǐ	Lê Thu Thuý
14. 陈山	Chén Shān	Trần Sơn
15. 阮河	Ruǎn Hé	Nguyễn Hà
16. 黄平	Huáng Píng	Hoàng Bình
17. 阮新	Ruǎn Xīn	Nguyễn Tân

三、语法

TRỢ TỪ KẾT CẤU “的”、“得”、“地”

1. “的” : là trợ từ kết cấu gắn kết định ngữ với trung tâm ngữ. Định ngữ thường là danh từ, đại từ (biểu thị sở thuộc), tính từ song âm tiết, cụm tính từ, cụm động tân.

ĐN + 的 + trung tâm ngữ

- 昨天是秋水的生日。
- 欢迎朋友们参加我的生日晚会。
- 秋水准备了一个很大的生日蛋糕和很多好吃的东西。
- 穿红衣服的是新来的同学。

2. “得” : là trợ từ kết cấu đứng giữa động từ (hoặc tính từ) và bổ ngữ.

ĐT / TT + 得 + BN (mức độ / khả năng)

- 屋子里布置得非常好看。(bổ ngữ mức độ)
- 他走得不快。(bổ ngữ mức độ thể phủ định)
- 我听得懂你说的话。(bổ ngữ khả năng)

3. “地” : là trợ từ kết cấu đứng giữa trạng ngữ và động từ. Trạng ngữ thường là tính từ song âm tiết, tính từ lặp lại hoặc cụm động từ.

TrN + 地 + ĐT

- 大家一起愉快地唱起了生日歌儿。
- 他高高兴兴地走了。
- 我们都好好儿地复习功课。
- 你放心地休息吧!

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

[屋子里]布置得非常好看	生日蜡烛点燃了
愉快地唱起了生日歌儿	点燃了生日蜡烛
拿出[一件]生日礼物来	祝你生日快乐
拿出来[一件]生日礼物	祝你身体健康

2. Dùng “的”、“地”、“得” điền vào vị trí phù hợp :

- a) 老师高兴____握 (wò : nắm) 住我____手说：“你____考试成绩不错！”
- b) 作为一个越南公民，我应该好好儿____学习，为祖国贡献出自己____全部力量。
- c) 刚来____那个新同学排球打____很好。
- d) 笼中小鸟儿生气____跟空中小鸟儿说：“我____日子过____很愉快，我为什么要像你一样飞来飞去呢？”

3. Dùng các từ ngữ cho sẵn đặt câu có bổ ngữ xu hướng kép :

Mẫu : 跑 楼 → 他跑上楼来 (/ 去) 了。

- a) 走 教室 →
- b) 跳 车 →
- c) 寄 一些东西 →
- d) 买 一个大蛋糕 →

4. Ghép các từ ngữ sao cho phù hợp :

准备	蜡烛
带[来]	生日礼物
唱起	生日快乐
参加	生日蛋糕
点燃	生日歌儿
祝你	生日晚会

5. Trả lời câu hỏi :

- 生日那天，秋水做了些什么准备？
- 大家给秋水带来了什么东西？
- 秋水的生日过得怎么样？

6. Viết đoạn văn kể về *Một buổi lễ sinh nhật* (Sử dụng các kết hợp từ trong bài tập 4).

第十九课

一、课文

学习外语要打好基础

我认为学习一门外语，开始时非常重要。基础打好了，有了信心和兴趣，以后就好办了。

还记得刚开始学习汉语的时候，在课堂上我都很认真地听老师讲，遇到不懂的地方就向老师问清楚。每天早上记生词，念课文，晚上先把旧课复习一下，然后做作业，预习第二天的生词和课文。有时间就听录音、听广播，看一些内容简单的童话或者练习写汉字。

经过一个学年的努力，我越学越有信心，越学越有兴趣。我的汉语水平提高得很快。

二、生词

1. 门	mén	môn (học) (<i>lượng từ</i>)
2. 外语	wàiyǔ	ngoại ngữ
3. 重要	zhòngyào	quan trọng
4. 基础	jīchǔ	cơ sở, nền
5. 信心	xìnxīn	lòng tin
6. 兴趣	xìngqu	hứng thú
感兴趣		thấy hứng thú
7. 好办	hǎo bàn	dễ dàng giải quyết
8. 记得	jì de	nhớ, còn nhớ
9. 课堂	kètáng	giảng đường, lớp học
课堂作业		bài tập trên lớp
10. 记	jì	ghi nhớ
11. 先…… 然后……	xiān... ránhòu...	trước hết... sau đó...
12. 广播	guǎngbō	phát thanh
13. 内容	nèiróng	nội dung
14. 简单	jiǎndān	đơn giản
15. 童话	tónghuà	đồng thoại
16. 经过	jīngguò	trải qua, đi qua
17. 提高	tígāo	nâng cao

注释:

* 基础打好了, 有了信心和兴趣, 以后就好办了。(Tạo được cơ sở tốt, có lòng tin và hứng thú, thì sau này sẽ dễ dàng hơn.)

“好” ở đây là phó từ, có nghĩa là “dễ dàng”. “好办” nghĩa là “dễ dàng giải quyết”.

* 遇到不懂的地方就向老师问清楚。(Gặp những chỗ không hiểu thì hỏi thầy cho rõ.)

Giới từ “向” kết hợp với từ ngữ phía sau tạo thành kết cấu giới từ làm trạng ngữ, biểu thị hướng hoặc đối tượng của hành động. Ví dụ :

向东看。

我们要向他学习。

三、语法

1. Câu phức 先……, 然后……

“先……, 然后……” biểu thị các sự việc diễn ra theo trình tự thời gian nhất định.

Mẫu câu cơ bản :

先 + ĐT1 + [TN], 然后 + ĐT2 + [TN]

- 大夫先让我量一量体温, 然后叫我把嘴张开。
- 星期天我们先去看电影, 然后去书店买书。

2. Câu phức 越…… 越……

“越 A 越 B” biểu thị mức độ tăng tiến của B theo quan hệ với A. A và B có thể là động từ, cụm động từ, tính từ, cụm tính từ, có thể cùng hoặc không cùng thuộc một chủ ngữ.

- 我越学越有信心，越学越有兴趣。
- 雨越下越大。
- 他汉语越说越好。
- 困难越大，我们越要认真克服 (kèfú : khắc phục)。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

打好基础 认真地听老师讲 向老师问清楚
 经过一个学年的努力 越学越有信心 提高得很快

2. Dùng phó từ “然后” và từ gợi ý để hoàn thành câu :

- 先去商店买东西，_____。(饭)
- 你先给他打电话，_____。(邮票)
- 我先回家看爸爸妈妈，_____。(你家)
- 咱们先去看电影，_____。(老师)

3. Dùng các từ ngữ cho trước đặt câu với “越..... 越.....” :

Mẫu : 学 兴趣 → 我越学越有兴趣。

- 说 快 →
- 看 喜欢 →
- 吃 爱吃 →
- 找 着急 →

4. Phân biệt từ loại của “好” (là phó từ hay tính từ) trong các câu dưới đây :

- a) 妈妈说这种菜很好做。()
- b) 祝你在学习上取得更好的成绩。()
- c) 大家都觉得这件事情不好谈。()
- d) 雨下了好几天了。()

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 学习一门外语，什么时候最重要？
- b) 要学好一门外语必须有哪些条件？
- c) 课文里的“我” 学习什么外语？
- d) 在课堂上，“我” 怎样学习？
- e) 在家的时间，“我” 怎样自习 (zìxí: tự học) 汉语？
- f) 经过一个学年的努力，“我” 的汉语水平怎么样？

6. Kể về Kinh nghiệm học tiếng Trung Quốc của em.

第二十课

复习(四)

一、TIỂU KẾT NGỮ PHÁP

1. Bổ ngữ

a) Bổ ngữ khả năng :

ĐT + 得 / 不 + BN

- 听得懂 / 听不懂
- 做得完 / 做不完
- 上得去 / 上不去
- 打扫得干净 / 打扫不干净

ĐT + 得 + BN + ĐT + 不 + BN?

- 听得懂听不懂
- 上得去上不去?

• 昨天星期日，我跟老阮一起去爬山。第一座山不高，我们上得去。第二座山很高，我们上不去。回家的时候，我们遇见两个中国人。一个说得很快，我听不懂。另一个说得不快也不慢，我听得懂。我问老阮：“他们的话你听得懂听不懂？”老阮说：“我都听不懂。”

b) Bổ ngữ thời lượng : ĐT + BNTL

- 我在操场跑了半个小时。
- 我打球打了一个小时。
- 我打了一个小时[的]球。
- 你学了多长时间汉语了？
- 我每天早上跑步跑半个小时。吃完晚饭以后看一会儿电视。七点半开始做功课。

- 明天的功课很多。我今晚做了三个小时作业，预习了一个小时新课，直到十一点多才去睡觉。

2. Trợ từ kết cấu “的”、“得”、“地”

a) “的” : $\boxed{\text{ĐN} + \text{的} + \text{trung tâm ngữ}}$

- 昨天是我的生日。
- 欢迎你们参加我们的汉语会。
- 她买了一件很漂亮的衣服。
- 穿红衣服的是新来的同学。

b) “得” : $\boxed{\text{ĐT/TT} + \text{得} + \text{BN (mức độ / khả năng)}}$

- 屋子里布置得非常好看。(bổ ngữ mức độ)
- 他走得慢。(bổ ngữ mức độ thể phủ định)
- 我听得懂你说的话。(bổ ngữ khả năng)

c) “地” : $\boxed{\text{TrN} + \text{地} + \text{ĐT}}$

- 大家一起愉快地唱起了生日歌儿。
- 他高高兴兴地走了。
- 我们都好好儿地复习功课。

3. Kiểu câu nhấn mạnh

a) Dùng “并” (nhấn mạnh phủ định)

- 我爸爸去过中国，我并没有去。
- 这件事情我并不知道。
- 他的话并不是你说的意思。
- 你以为他聪明，其实他并不聪明。

b) Dùng kết cấu **连.....也/ 都.....**

- 路上**连**一个人影儿 (rényīng : bóng người) **也**没有。
- 这件事**连**我**也**不知道。
- 他**连**看**都**没看就把书放在桌子上了。
- 她**连**中国的人民日报**也**能看懂, 她的汉语水平确实 (quèshí : thực sự) 很高。

4. Câu phức

a) **先....., 然后.....**

- 大夫**先**让我量一量体温, **然后**叫我把嘴张开。
- 星期天我们**先**去看电影, **然后**去书店买书。
- 我们每天都是**先**复习**然后**做练习。
- 听写的时候, 你一定要**先**听懂**然后**再写。

b) **越..... 越.....**

- 他**越**说, 大家**越**不想听。
- 雨**越**下**越**大。
- 他汉语**越**说**越**好。
- 这个故事太有意思了, **越**听**越**觉得好。

二、练习

1. Thêm bổ ngữ thời lượng phù hợp để hoàn thành câu :

- a) 我听_____音乐, 越听越感兴趣。
- b) 我先练写_____生词, 然后念_____课文。

- c) 她连饭也没吃就睡了_____午觉。
- d) 我们到火车站的时候，火车已经开了_____了。

2. Dùng từ cho trước làm bổ ngữ khả năng để hoàn thành câu :

- a) 他汉语说得太快了，连汉语水平好的同学也_____。(懂)
- b) 放心吧，这件事他能_____。(好)
- c) 这本书一共有二百二十页 (*yè : trang*)，今天_____。(完)
- d) A : _____? (完)
- B : 做得完。

3. Chọn cụm từ điền vào chỗ trống :

越吃越爱吃 越讨论 (*tǎolùn : thảo luận*) 越有兴趣
越看越喜欢 越找越着急

- a) 考试的时间快到了，他还在找他的钢笔，_____。
- b) 商店里的娃娃 (*wáwa : búp bê*) 个个都很可爱，小陈_____。
- c) 这种果子有点儿酸 (*suān : chua*)，可是_____。
- d) 这个问题很有意思，大家_____。

4. Dùng “连……也/都……” và từ ngữ cho trước để hoàn thành đối thoại :

- a) A: 你最近忙吗?
B: 很忙，_____。(星期日; 休息)
- b) A: 那本书她看完了吗?
B: _____就出去了。(看)
- c) A: 她学了四个月汉语了，怎么不会写汉字呢?
B: 是啊，_____。(自己的名字)

5. Chọn trợ từ kết cấu phù hợp điền vào chỗ trống :

“的”、“得”、“地”

- a) 他天天都很认真___学习，所以他___汉语水平提高___很快。
- b) 写___快的是阮同学，写___好看的是陈同学，连一个最简单___汉字都不会写的是李同学。
- c) 今天你们好好儿___休息，明天起___早一点儿。
- d) 他说___大家都笑了起来。

6. Dịch sang tiếng Trung Quốc :

a) *Bác ấy tuổi cao nhưng sức khoẻ vẫn tốt. Hằng ngày sau bữa ăn tối, bác ấy thường đi dạo một tiếng đồng hồ.*

b) *Gần đây, Trần Minh tiến bộ rất nhanh, bạn ấy nói tiếng Trung Quốc khá tốt. Bạn ấy luôn nhiệt tình giúp đỡ bạn bè học tập, ai có chỗ nào chưa rõ, bạn ấy không ngại giảng giải.*

第二十一课

一、课文

我的房间

我的房间有一张床、一张桌子、两把椅子，还有一个书架和一个衣柜。

走进房间，你会看到雪白的墙上挂着两张地图，一张越南地图，一张世界地图。

靠墙的书架上放着很多书，有初三课程十多本新编教科书，还有我哥哥给的一些汉语书。

桌前的墙上贴着一张课程表，还挂着几张彩色照片。

你们看，这张就是我们全家的照片，这是我爸爸、妈妈，这位是我哥哥，我哥哥是外语大学的学生，虽然他才学两年汉语，但是汉语说得不错。这张是我们全班同学的照片。我们班有三十五个同学，大家团结友爱，在一起学习和生活得很愉快。

我的床就在窗户旁边，床上是雪白的被单和绣着花的枕头。床旁有一个五屉柜，上面放着一座时钟和一个花瓶。

我的房间不大，很干净，也很安静。欢迎你们来我房间玩儿。

二、生词

- | | | |
|-------|--------|----------|
| 1. 床 | chuáng | giường |
| 2. 书架 | shūjià | giá sách |

3. 衣柜	yīguì	tủ quần áo
4. 雪白	xuěbái	trắng xoá, trắng tinh
5. 墙	qiáng	tường
6. 挂	guà	treo
7. 地图	dìtú	bản đồ
8. 靠	kào	dựa, kê sát
9. 放	fàng	để, đặt
10. 课程	kèchéng	chương trình học
课程表	kèchéng biǎo	thời khoá biểu
11. 新编教科书	xīnbiān jiàokēshū	sách giáo khoa mới biên soạn
12. 照片	zhāopiàn	ảnh
13. 虽然..... 但是.....	suīrán...dànshì...	mặc dù... nhưng mà...
14. 窗户	chuānghu	cửa sổ
15. 被单	bèidān	vải trải giường
16. 绣	xiù	thêu
17. 五屉柜	wǔtì guì	tủ năm ngăn kéo
18. 时钟	shízhōng	đồng hồ báo giờ
19. 花瓶	huāpíng	lọ hoa
20. 安静	ānjìng	yên tĩnh

三、语法

1. Câu tồn tại

Mẫu câu cơ bản :

Từ / cụm từ	+	động từ	+	着/了/过	+	danh từ
Chỉ nơi chốn / thời gian		Biểu thị tồn tại / xuất hiện/ mất đi		Trợ từ trạng thái		Chỉ người / sự vật

Câu tồn tại biểu thị :

a) Người hoặc sự vật tồn tại ở một nơi nào đó.

- 靠墙的书架上放着很多书。

b) Người, sự vật xuất hiện hoặc mất đi tại một nơi nào đó hoặc tại một thời điểm nào đó.

- 前边来了一个人。
- 我们班昨天走了一个同学。
- 这个房间住过两个大学生。

2. Câu phức 虽然....., 但是.....

Biểu thị ý nghĩa trái ngược giữa hai phân câu.

- 虽然他才学两年汉语, 但是汉语说得不错。
- 我虽然听得懂汉语, 但是不会说。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

书架上放着很多书	新编教科书	墙上贴着课程表
汉语说得不错	雪白的被单	绣着花的枕头

2. Dùng từ ngữ cho sẵn đặt câu tồn tại :

Mẫu : 前边 来 → 前边来了一个人。

a) 本子上 写 →

- b) 家里 来 →
- c) 书包里 放 →
- d) 这间房子 住 →

3. Điền cụm động từ thích hợp vào chỗ trống :

走了 来了 下过 放着

- a) 注意, 前面_____ 一辆汽车。
- b) 老师的桌子上_____ 一本新的汉越词典。
- c) 这个病房刚_____ 一个病人。
- d) 昨天夜里_____ 大雨。

4. Dùng từ ngữ cho trước để hoàn thành câu :

- a) 她虽然没学过汉语, _____。(但是 汉字)
- b) 虽然老师今天身体不舒服, _____。(但是 上课)
- c) _____, 但是天气还很冷。(虽然 春天)
- d) _____, 但是身体还很好。(虽然 岁)

5. Trả lời câu hỏi :

- a) “我”的房间有哪些用具 (yòngjù : đồ dùng)?
- b) 房间的墙上挂着什么?
- c) 靠墙的书架上放着什么书?
- d) 介绍一下“我们”全家的照片。
- e) 介绍一下“我们”全班同学的照片。
- f) “我”的床上和床旁有哪些东西?

6. Kể về Căn phòng của em.

第二十二课

一、课文

参观展览会

工艺品展览会设在河内讲武展览馆内。门前停着很多汽车和摩托车，参观的人络绎不绝。展览会分两个部分。楼下是日用工艺品厅，楼上是装饰工艺品厅。展品全是由越南生产的。品种多极了。

楼上、楼下我们都参观了。我在地毯那儿看得最仔细。那些地毯质量好，价格便宜。

时间已到下午四点半，展览会就要关门了，我想，我来得更早些就好了。

这个展览会很有意思。参观以后，我更了解了越南工艺品的许多情况。

二、生词

1. 展览会	zhǎnlǎnhuì	(cuộc) triển lãm
2. 工艺品	gōngyìpǐn	hàng thủ công mỹ nghệ
3. 设	shè	đặt
4. 展览馆	zhǎnlǎnguǎn	nhà triển lãm
5. 摩托车	mótuōchē	xe máy
6. 络绎不绝	luòyì bù jué	tấp nập
7. 日用	rìyòng	dùng hàng ngày
8. 装饰	zhuāngshì	trang trí, trang sức
9. 厅	tīng	phòng lớn
10. 展品	zhǎnpǐn	hàng trưng bày
11. 由	yóu	do
12. 生产	shēngchǎn	sản xuất
13. 品种	pǐnzhǒng	chủng loại
14. 地毯	dìtǎn	thảm
15. 仔细	zǐxì	tỉ mỉ, kĩ lưỡng
16. 质量	zhìliàng	chất lượng
17. 价格	jiàgé	giá cả
18. 关	guān	đóng (cửa)
19. 了解	liǎojiě	hiểu, tìm hiểu

专名

20. 讲武	jiǎngwǔ	Giảng Võ
--------	---------	----------

注释:

* 我在地毯那儿看得最仔细。

Phó từ “最” (*nhất*) biểu thị sự vượt trội hẳn lên so với các đối tượng cùng loại (so sánh tuyệt đối). Ví dụ :

- 我在地毯那儿看得**最**仔细。
- 我**最**喜欢的是我上初中一年级时教我汉语的阮老师。
- 校园**最**东边是操场。

* 我来得更早些就好了。

Phó từ “更” (*càng, hơn*) dùng để so sánh, biểu thị mức độ cao hơn mức độ vốn có. Ví dụ :

- 我来得**更**早些就好了。
- 参观工艺品展览会以后我**更**了解了越南工艺品的许多情况。
- 他比我**更**喜欢踢足球。

三、语法

ĐỘNG TỪ “有”、“是”、“在” BIỂU THỊ TỒN TẠI

Mẫu câu cơ bản :

Cụm từ phương vị + “有” + từ chỉ người hoặc sự vật

- 教室里**有**人。
- 靠墙的书架上**有**很多书。

Cụm từ phương vị + “是” + từ chỉ nơi chốn, người hoặc sự vật đã biết

- 楼下**是**日用工艺品厅。
- 商店的旁边**是**邮局。

Từ, cụm từ chỉ người hoặc sự vật + “在” + cụm từ phương vị

- 装饰工艺品厅在楼上。
- 阮老师在教室里。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

工艺品展览会 日用工艺品 地毯质量好、价格便宜
参观的人络绎不绝 装饰工艺品 产品全是由越南生产的

2. Chọn từ điền vào chỗ trống :

- 邮局前边_____商店。(是 在)
- 图书馆里_____很多书。(在 有 是)
- 图书馆和教室楼中间_____运动场。(在 有 是)
- 我家_____商店旁边。(在 有 是)

3. Dùng “最” kết hợp với tính từ cho sẵn hoàn thành câu :

- 他有很多书，_____。(多)
- 今天的练习很多，_____。(难)
- 这几年冬天很冷，_____。(冷)
- 我们班的阮同学学习很努力，_____。(好)

4. Điền từ thích hợp cho các câu sau :

- 图书馆_____是借书处和阅览室。
- 老师_____有各种外文书。

- c) 教室里-----张老师和两个同学。
- d) 汉语词典、汉语教科书都-----书架上。

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 越南工艺品展览会设在什么地方?
- b) 展览会的景象 (jǐngxiàng : *quang cảnh*) 怎么样?
- c) 介绍一下展览会的分布 (fēnbù : *sự bố trí*) ?
- d) 展览会的展品怎么样?
- e) “我” 在哪儿看得最仔细?
- f) 展览会每天几点关门?
- g) 参观展览会以后, “我” 有什么收获 (shōuhuò : *thu hoạch*) ?

6. Kể về Một lần đi tham quan triển lãm.

第二十三课

一、课文

参观河南守例动物园

昨天下午我带着妹妹到守例动物园去看动物。

一进门就看见两头大象。只见大象的四条腿像四根大柱子，两只耳朵很像两把大扇子。这时，音乐响起来，大象跟着音乐跳起舞来，真是有趣极了。

接着，又去看猴子。它们有的在吃东西，有的在用尾巴荡秋千，还有的在抢观众扔给它们的食物，可爱极了。

最后我们还去看了狮子、蛇、孔雀等一些动物。

朋友们，如果你来河南，千万别忘了到守例动物园来玩儿，要不然，你就会感到遗憾的！

二、生词

1. 动物	dòngwù	động vật
2. 大象	dàxiàng	voi
3. 根	gēn	cái, chiếc (cột) (<i>lượng từ</i>)
4. 柱子	zhùzi	cột
5. 耳朵	ěrduo	tai
6. 扇子	shànzi	quạt
一把扇子		một chiếc quạt
7. 音乐	yīnyuè	âm nhạc
8. 响	xiǎng	vang, kêu
9. 接着	jiēzhe	tiếp theo
10. 尾巴	wěiba	đuôi
11. 秋千	qiūqiān	cái đu
荡秋千	dàng qiūqiān	đánh đu
12. 食物	shíwù	thức ăn
13. 可爱	kěài	đáng yêu
14. 狮子	shīzi	sư tử
15. 蛇	shé	rắn
16. 孔雀	kǒngquè	công, khổng tước
17. 千万	qiānwàn	nhất thiết phải, nhất định phải
18. 要不然	yàobùrán	nếu không
19. 遗憾	yíhàn	tiếc, nuối tiếc

注释:

* 千万别忘了到守例动物园来玩儿.....

Phó từ “千万” biểu đạt ý dặn dò, nhắc nhở người khác phải làm việc gì đó.

这件事千万不要对他说。

开车的时候，千万要注意安全啊！

* Trợ từ “等” biểu thị liệt kê

Trợ từ “等” biểu thị ý nghĩa :

a) Liệt kê chưa hết (có thể lặp lại → “等等”).

我们去看了狮子、蛇、孔雀等一些动物。

他去过北京、上海、广州等城市。

那儿卖本子、汉语书、词典等等。

b) Liệt kê đủ số lượng xác định.

我的学校教汉语、英语、法语、俄语等四种外语。

c) Lược bỏ một số không cần phải kê đủ.

张三等几个同学都来了。

三、语法

1. Cấu trúc cố định 有的....., 有的.....

Cấu trúc “有的....., 有的.....” biểu thị sự liệt kê.

• 它们有的在吃东西，有的在用尾巴荡秋千，还有的在抢观众扔给它们的食物，可爱极了。

- 这些书，有的我喜欢，有的我不喜欢。
- 孩子们有的唱歌儿，有的跳舞，高兴极了。

2. Câu phức 如果....., 就.....

Liên từ “如果” biểu thị điều kiện giả thiết, phía sau thường có “就” hoặc “那么”... để suy ra kết quả hoặc nêu vấn đề.

- 如果你来河内，就别忘了到守例动物园来玩儿。
- 如果你没时间，那[么]就不用来了。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

四条腿像四根大柱子 耳朵活像两把大扇子 跳起舞来
用尾巴荡秋千 千万别忘了 感到遗憾

2. Mô phỏng mẫu, dùng các từ ngữ cho sẵn đặt câu :

Mẫu : 我带着妹妹 去 / 来 动物园看动物。

- a) 学生 参观工厂
- b) 孩子 医院看病
- c) 小陈 车站接朋友
- d) 女儿 商店买东西

3. Dùng kết cấu “有的....., 有的..... ” trả lời câu hỏi :

Mẫu : 你来参观时，猴子都在吃东西吗？

它们有的在吃东西，有的在用尾巴荡秋千。

- a) 你们班的同学都十三岁吗？

- b) 学校图书馆里的书都是英文的吗?
- c) 这个商店的东西贵不贵?
- d) 昨天的晚会上, 你们班的同学参加了哪些节目?

4. Ghép tổ hợp từ ngữ thành câu hoàn chỉnh :

- a) 如果常常运动 我马上去给你叫医生
- b) 如果不喜欢这件 我想去动物园玩玩
- c) 如果觉得疼得厉害 现在可以去问老师
- d) 如果星期天有时间 就可以少生病
- e) 如果还有不懂的地方 可以换另一件

5. Chọn đáp án đúng với ý nghĩa của từ ngữ in màu :

- a) 你回到家以后**千万**给我打电话。
 - A. 常常 C. 很快
 - B. 一定 D. 多
- b) 他认为汉语**不好学**。
 - A. 不容易学 C. 不应该学
 - B. 觉得不好 D. 不愿意学
- c) 你吃这么多, 又不锻炼身体, **早晚会**生病。
 - A. 早一点儿 C. 晚一点儿
 - B. 早晨和晚上 D. 总有一天
- d) 你**要**愿意去就一起去吧。
 - A. 必要 C. 只要
 - B. 要是 D. 喜欢

6. Trả lời câu hỏi :

- a) 昨天下午谁去动物园看动物了?
- b) 进了动物园门口，大家首先看见什么?
- c) 大象是什么样子的?
- d) 为什么看了大象大家觉得很有趣?
- e) 接着，他们去看了什么动物?
- f) 除了大象和猴子以外，在那儿还有哪些动物?
- g) 参观动物园的时候，你最喜欢看什么动物?

7. Kể về Một lần đi tham quan vườn bách thú.

第二十四课

一、课文

考场上

考试开始了。我从容不迫地作答，很快地就把卷子做完了。

当我在检查答案时，无意中看见小陈东张西望，然后从铅笔盒里抽出一张写满小字的纸条。老师看见了，就走到小陈的面前拿走了那张纸条，说：“小陈，你这样做是不诚实的行为，考完试以后跟我一起去见校长。”

时间到了，老师把卷子收好后，就带小陈到校长办公室去。

放学后，经过校长办公室时，我听见校长在批评小陈。小陈也知道自己的过错，他向校长保证今后不再作弊了。

二、生词

- | | | |
|---------|-----------------|--------------------------------|
| 1. 考场 | kǎochǎng | trường thi, nơi thi, phòng thi |
| 2. 从容不迫 | cōng róng bú pò | bình tĩnh, thông thả |

3.	作答	zuòdá	làm bài
4.	卷子	juǎnzi	bài thi, bài làm
5.	答案	dá'àn	đáp án
6.	无意	wúyì	vô tình
7.	东张西望	dōng zhāng xī wàng	nhìn ngang nhìn ngửa
8.	盒	hé	hộp
9.	抽	chōu	rút
10.	纸条	zhǐtiáo	mảnh giấy (có ghi chép)
11.	诚实	chéngshí	thành thực
12.	行为	xíngwéi	hành vi, hành động
13.	办公室	bàngōngshì	phòng làm việc, văn phòng
14.	过错	guòcuò	lỗi, sai lầm
15.	保证	bǎozhèng	hứa, bảo đảm
16.	今后	jīnhòu	từ nay về sau
17.	作弊	zuò bì	gian lận, quay cóp

注释:

* 他向校长保证今后不再作弊了。(Bạn ấy hứa với thầy Hiệu trưởng từ giờ trở đi sẽ không quay cóp nữa.)

* Dấu câu trong tiếng Trung Quốc :

(1) Dấu chấm (句号 jùhào) : ◦

(2) Dấu phẩy (逗号 dòuhào) : ,

- | | |
|--|---------|
| (3) Dấu chấm phẩy (分号 fēnhào): | ; |
| (4) Dấu ngắt (顿号 dùnhào): | 、 |
| (5) Dấu hai chấm (冒号 màohào): | : |
| (6) Dấu chấm hỏi (问号 wèn hào): | ? |
| (7) Dấu chấm than (感叹号 gǎntànhào): | ! |
| (8) Dấu ngoặc đơn hoặc kép (引号 yǐnhào): | “ ” “ ” |
| (9) Dấu ngoặc (括号 kuòhào): | () |
| (10) Dấu chấm lửng (省略号 shěnglüèhào): | |
| (11) Dấu gạch ngang (破折号 pòzhéhào): | — |
| (12) Dấu gạch nối (连接号 liánjiēhào): | — |
| (13) Dấu ghi tên sách (书名号 shūmíng hào): | 《 》 |

三、语法

Cấu trúc cố định 当..... 时/ 的时候

“当..... 时” biểu thị thời điểm xảy ra sự việc hoặc phát sinh trạng thái nào đó, được dùng làm trạng ngữ thời gian trong câu, dùng trong văn viết. Trong kết cấu “当..... 时” nhất thiết phải có nhóm động từ hoặc câu nhỏ.

- 当我在检查答案时，无意中看见小陈东张西望。
- 每当我遇到困难时，就会想起她那深沉、热情的眼睛。
- 当我回到家的时候，哥哥已睡了。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

从容不迫地作答

在考场上东张西望

从容不迫地检查答案	在考场上作弊
认真地检查答案	向老师保证不要作弊了
仔细地检查答案	从来没作过弊

2. Thay thế từ ngữ :

当我**进教室**时，**老师**在讲课。

当我**进教室**的时候，**老师**在讲课。

- | | | |
|----------|----|------|
| a) 到[他家] | 他 | 复习功课 |
| b) 来[电话] | 小阮 | 吃饭 |
| c) 做[饭] | 妈妈 | 洗衣服 |
| d) 做[作业] | 弟弟 | 睡觉 |

3. Dùng từ ngữ gợi ý để hoàn thành các đối thoại :

- a) A: 今天考试时, 张明怎样作答?
B: _____。(从容不迫)
- b) A: 做好卷子以后为什么同学们应该_____?(仔细)
B: 因为这样做会_____。(发现)
- c) A: 今天小李为什么_____?(东张西望)
B: 因为他没有好好儿复习功课, 昨天还一直看电视呢。
- d) A: 你认为考场上作弊是怎么样的行为?
B: 当然_____。(不诚实)

4. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống :

- a) 刚过五点天就亮_____了。
A. 下来 B. 上来 C. 上去 D. 起来

- b) 这一学年同学们的热情帮助给我留下了_____的印象。
- A. 深 B. 深入 C. 深刻 D. 深极了
- c) 他向妈妈保证今后不_____这样没有礼貌了。
- A. 在 B. 再 C. 说 D. 很
- d) 明天你到教室复习功课_____在宿舍复习?
- A. 也许 B. 还是 C. 或者 D. 而且

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 考试开始了，“我”怎样作答?
- b) 当“我”检查答案时，看见小陈在做什么?
- c) 老师看见了，跟小陈说什么?
- d) 放学后，经过校长办公室时，“我”知道什么情况?

6. Dịch sang tiếng Trung Quốc :

- a) *Em bé kia cứ nhìn ngược nhìn xuôi trên đường, hình như nó đang tìm mẹ.*
- b) *Làm xong bài, bạn ấy bình tĩnh xem lại bài thi, sau đó mới nộp cho thầy giáo.*
- c) *Thầy giáo nói với cả lớp: “Quay cóp là một hành vi không trung thực trong học tập, lớp chúng ta nhất định không quay cóp”.*

第二十五课

复习(五)

一、TIỂU KẾT NGỮ PHÁP

1. Câu tồn tại

Từ / cụm từ chỉ nơi chốn + ĐT + 着/了/过 + DT

- 桌子上放着一本汉语词典。
- 商店前边停着几辆车。
- 今天我家来了一个客人。
- 我们班昨天走了一个同学。

2. Động từ “有”、“是”、“在” biểu thị tồn tại

Cụm từ phương vị + “有” + từ chỉ người hoặc sự vật

Cụm từ phương vị + “是” + từ chỉ nơi chốn, người hoặc sự vật đã biết

Từ, cụm từ chỉ người hoặc sự vật + “在” + cụm từ phương vị

• 商店的左边有邮局。商店的右边是书店。我家就在书店的对面 (duìmiàn : đối diện)。

3. Câu phức

a) 如果....., 就.....

- 如果天气不好, 你就别去了。
- 如果你有事, 那[么]就不用来了。

- c) 当我回到家时 可以去问老师
- d) 我们班昨天 在商店旁边
- e) 如果你有不懂的地方 走了一个同学

2. Dùng từ ngữ cho sẵn để hoàn thành câu :

- a) 我们班的同学都参加昨天的汉语晚会, _____。
(有的....., 有的.....)
- b) 考试的时候_____。(千万)
- c) _____我就会想起许多往事。(每当..... 时)
- d) _____, 就别买了。(如果)

3. Chọn đáp án đúng :

- a) 大家有什么意见, 请说_____。
A. 起来 C. 起 B. 下去 D. 出来
- b) 听到这儿, 同学们都笑_____了。
A. 出来 C. 起来 B. 下去 D. 起
- c) 他们正说_____很高兴。
A. 的 C. 得 B. 地 D. 了
- d) 咱们还是先做练习, _____再讨论去参观的问题吧。
A. 今天 C. 要不然 B. 后来 D. 然后

4. Dùng trợ từ kết cấu “的”、 “得”、 “地” điền vào chỗ trống :

昨天下午, 我们参观了一个医院。我们参观____那个医院离我们学
校不太远。我们两点半上了汽车。汽车开____很快。到了那儿____时候,
那个医院____院长热情____给我们介绍了情况。他还带我们去参观一个
门诊室 (ménzhěnrǎnshì: phòng khám)。这个门诊室是中国人____。 那儿
____中国大夫热烈欢迎我们。 他说汉语说____很慢, 我们都听____很
清楚。

五点我们就回去。上车____时候, 我们高兴____对那位中国大夫说:
“再见!”

词语表

BẢNG TỪ NGỮ

(Theo thứ tự chữ cái phiên âm La-tinh, có chú âm Hán Việt)

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
A				
1.	安静	ānjìng	an tĩnh	21
2.	按期	ànqī	án kì	1
3.	按时	ànshí	án thời	9
4.	肮脏	āngzāng	kháng tang	11
B				
5.	白天	báitiān	bạch thiên	13
6.	拜访	bàifǎng	bái phỏng	2
7.	班会	bānhuì	ban hội	9
8.	班长	bānzhǎng	ban trưởng	18
9.	班主任	bānzhǔrèn	ban chủ nhiệm	12
10.	办	bàn	biện	1
11.	办公室	bàngōngshì	biện công thất	24
12.	绊交	bàn jiāo	bạn giao	14
13.	帮助	bāngzhù	bang trợ	9
14.	保证	bǎozhèng	bảo chứng	24
15.	抱	bào	bảo	8
16.	被单	bèidān	bị đơn	21
17.	毕业	bìyè	tất nghiệp	12
18.	别	bié	biệt	2
19.	并	bìng	tịnh	14
20.	病	bìng	bệnh	3
21.	病情	bìngqíng	bệnh tình	3
22.	不厌其烦	bú yàn qí fán	bất yếm kì phiền	12
23.	不得了	bù déliǎo	bất đắc liễu	14
24.	不好意思	bù hǎoyìsi	bất hảo ý tứ	2
25.	不久	bùjiǔ	bất cửu	3
26.	布置	bùzhì	bố trí	18
C				
27.	藏书室	cángshūshì	tàng thư thất	1
28.	草地	cǎodì	thảo địa	7
29.	层	céng	tầng	1
30.	查	chá	tra	1

31.	场	chǎng	trường	8
32.	陈山	Chén Shān	Trần Sơn	18
33.	衬衫	chènshān	sấn sam	17
34.	诚实	chéngshí	thành thực	24
35.	虫子	chóngzi	trùng tử	11
36.	抽	chōu	trều	24
37.	丑	chǒu	xú	13
38.	穿着	chuānzhuó	xuyên trước	6
39.	窗户	chuānghu	song hộ	21
40.	床	chuáng	sàng	21
41.	词典	cídiǎn	từ điển	18
42.	从容不迫	cōng róng bú pò	thung dung bất bách	24
43.	从来	cónglái	tùng lai	6
44.	错	cuò	thác, thố	3

D

45.	答案	dá'àn	đáp án	24
46.	大地	dàdì	đại địa	13
47.	大海	dàhǎi	đại hải	13
48.	大象	dàxiàng	đại tượng	23
49.	大夫	dàifu	đại phu	3
50.	蛋糕	dàngāo	đản cao	18
51.	倒	dào	đảo	2
52.	到来	dàolái	đáo lai	4
53.	到期	dàoqī	đáo kì	1
54.	得	dé	đắc	17
55.	灯	dēng	đăng	14
56.	第二天	dì èr tiān	đệ nhị thiên	13
57.	地毯	dìtǎn	địa thảm	22
58.	地图	dìtú	địa đồ	21
59.	点头	diǎn tóu	điểm đầu	7
60.	点心	diǎnxīn	điểm tâm	18
61.	电话	diànhuà	điện thoại	2
62.	丢失	diūshī	đu thất	1
63.	东张西望	dōng zhāng xī wàng	đông trương tây vọng	24
64.	动物	dòngwù	động vật	23
65.	肚子	dùzi	đỗ tử	3
66.	队伍	duìwu	đội ngũ	16
67.	队员	duìyuán	đội viên	16

E

68.	儿子	érzi	nhị tử	14
69.	耳朵	ěrdou	nhĩ đoá	23

F

70.	发烧	fā shāo	phát thiêu	17
71.	发言	fā yán	phát ngôn	9
72.	罚款	fá kuǎn	phạt khoản	1
73.	放	fàng	phóng	21
74.	飞	fēi	phi	11
75.	非常	fēicháng	phi thường	2
76.	服务员	fúwùyuán	phục vụ viên	1
77.	妇女	fùnǚ	phụ nữ	3
78.	复印	fùyìn	phục ấn	1
79.	富有	fùyǒu	phú hữu	6

G

80.	感冒	gǎnmào	cảm mạo	17
81.	感情	gǎnqíng	cảm tình	6
82.	感谢	gǎnxiè	cảm tạ	2
83.	干活	gànhuó	cán hoạt	13
84.	告诉	gàosu	cáo tố	8
85.	根	gēn	căn	23
86.	工艺品	gōngyìpǐn	công nghệ phẩm	22
87.	公民	gōngmín	công dân	16
88.	贡献	gòngxiàn	cống hiến	16
89.	姑娘	gūniang	cô nương	13
90.	鼓励	gǔlì	cổ lệ	6
91.	挂	guà	quải	21
92.	关	guān	quan	11
93.	关心	guānxīn	quan tâm	12
94.	观众	guānzhòng	quan chúng	8
95.	光	guāng	quang	13
96.	广播	guǎngbō	quảng bá	19
97.	规定	guīdìng	quy định	1
98.	国歌	guógē	quốc ca	16
99.	国旗	guóqí	quốc kì	16
100.	过错	guòcuò	quá thố	24
101.	过期	guòqī	quá kì	1

H

102.	哈哈大笑	hāhā dà xiào	cáp cáp đại tiếu	3
103.	汗	hàn	hãn	17
104.	好办	hǎo bàn	hảo biện	19

105.	好像	hǎoxiàng	hảo tượng	7
106.	盒	hé	hạp	24
107.	和蔼	hé'ǎi	hoà ái	6
108.	贺年片儿	hè nián piānr	hạ niên phiến nhi	4
109.	红领巾	hónglǐngjīn	hồng lãnh cấn	16
110.	哄	hǒng	hống	14
111.	后来	hòulái	hậu lai	3
112.	忽然	hūrán	hốt nhiên	8
113.	互相	hùxiāng	hỗ tương	9
114.	花丛	huācóng	hoa tùng	7
115.	花朵	huāduǒ	hoa đoá	7
116.	花瓶	huāpíng	hoa bình	21
117.	画	huà	hoạ	7
118.	怀抱	huáibào	hoài bão	13
119.	还书处	huánshūchù	hoàn thư xứ	1
120.	黄德	Huáng Dé	Hoàng Đức	8
121.	黄澄澄	huángdēngdēng	hoàng trùng trùng	11
122.	黄平	Huáng Píng	Hoàng Bình	18
123.	浑浊	húnzhuó	hồn trọc	11

J

124.	基础	jīchǔ	cơ sở	19
125.	激烈	jīliè	kịch liệt	8
126.	极	jí	cực	4
127.	急忙	jímáng	cấp mang	14
128.	记	jì	kí	19
129.	记得	jì de	kí đắc	19
130.	价格	jiàgé	giá cách	22
131.	检查	jiǎnchá	kiểm tra	3
132.	简单	jiǎndān	giản đơn	19
133.	健康	jiànkāng	kiện khang	18
134.	将来	jiānglái	tương lai	16
135.	讲话	jiǎng huà	giảng thoại	4
136.	讲解	jiǎngjiě	giảng giải	12
137.	讲究	jiǎngjiū	giảng cứu	9
138.	讲武	jiǎngwǔ	Giảng Võ	22
139.	交	jiāo	giao	1
140.	教	jiāo	giáo	6
141.	接着	jiēzhe	tiếp trước	23
142.	结婚	jiéhūn	kết hôn	14

143.	解释	jiěshì	giải thích	12
144.	借书处	jièshūchù	tá thư xú	1
145.	借书卡	jièshūkǎ	tá thư ca	1
146.	今后	jīnhòu	kim hậu	24
147.	紧张	jǐnzhāng	khẩn trương	8
148.	进步	jìnbù	tiến bộ	9
149.	精彩	jīngcǎi	tinh thái	8
150.	经过	jīngguò	kinh quá	19
151.	敬礼	jìnglǐ	kính lễ	16
152.	卷子	juǎnzi	quyển tử	24
153.	决议	juéyì	quyết nghị	9

K

154.	开心	kāixīn	khai tâm	14
155.	考场	kǎochǎng	khảo trường	24
156.	靠	kào	kháo	21
157.	科学	kēxué	khoa học	9
158.	可爱	kě'ài	khả ái	23
159.	可口	kěkǒu	khả khẩu	2
160.	可怜	kělián	khả lân	11
161.	课程	kèchéng	khoá trình	21
162.	课堂	kètáng	khoá đường	19
163.	空中	kōngzhōng	không trung	11
164.	孔雀	kǒngquè	khổng tước	23
165.	哭	kū	khóc	13
166.	款待	kuǎndài	khoản đãi	2
167.	困难	kùnnan	khốn nan	6

L

168.	黎秋水	Lí Qiūshuǐ	Lê Thu Thuỷ	18
169.	礼貌	lǐmào	lễ mạo	9
170.	礼堂	lǐtáng	lễ đường	4
171.	礼物	lǐwù	lễ vật	18
172.	俩	liǎ	lưỡng	13
173.	连……也……	lián...yě...	liên...đã...	16
174.	量	liáng	lượng	17
175.	了解	liǎojiě	liễu giải	22
176.	咧(开)	liě (kāi)	liệt (khai)	7
177.	留	liú	lưu	2
178.	笼子	lóngzi	lung tử	11
179.	楼	lóu	lâu	1
180.	络绎不绝	luòyì bù jué	lạc dịch bất tuyệt	22

M

181.	慢	màn	mạn	4
182.	每当.....时.....	měi dāng... shí	mỗi đưong...thời	6
183.	闷死	mēnsǐ	muộn tử	11
184.	门	mén	môn	19
185.	面容	miànróng	diện dung	6
186.	明白	míngbai	minh bạch	12
187.	明亮	míngliàng	minh lượng	13
188.	摩托车	mótuōchē	ma thác xa	22
189.	目录	mùlù	mục lục	1

N

190.	拿	ná	nã	1
191.	耐心	nàixīn	nại tâm	12
192.	男人	nánrén	nam nhân	3
193.	内容	nèiróng	nội dung	19
194.	娘家	niángjiā	nương gia	14

P

195.	爬	pá	bà	14
196.	排	pái	bài	16
197.	胖嫂	pàngsǎo	bạng tẩu	14
198.	跑步	pǎo bù	bảo bộ	17
199.	批评	pīpíng	phê bình	12
200.	品种	pǐnzhǒng	phẩm chủng	22
201.	朴素	pǔsù	phác tố	6

Q

202.	期待	qīdài	kì đãi	6
203.	期限	qīxiàn	kì hạn	1
204.	千万	qiānwàn	thiên vạn	23
205.	墙	qiáng	tường	21
206.	亲热	qīnrè	thân nhiệt	2
207.	清凉	qīngliáng	thanh lương	11
208.	情况	qíngkuàng	tình huống	2
209.	秋千	qiūqiān	thu thiên	23
210.	取药	qǔ yào	thủ dược	17
211.	去年	qùnián	khứ niên	8
212.	却	què	khước	6

R

213.	燃	rán	nhiên	18
214.	热	rè	nhật	13

215.	热情	rèqíng	nhật tình	2
216.	日用	riyòng	nhật dụng	22
217.	日子	rizi	nhật tử	14
218.	如果..... 的话	rúguǒ... de huà	như quả... đích thoại	1
219.	阮河	Ruǎn Hé	Nguyễn Hà	18
220.	阮新	Ruǎn Xīn	Nguyễn Tân	18

S

221.	洒	sǎ	sái	13
222.	嗓子	sǎngzi	tảng tử	17
223.	扇子	shànzi	phiến tử	23
224.	伤风	shāngfēng	thương phong	12
225.	蛇	shé	xà	23
226.	舌头	shétou	thiệt đầu	17
227.	设	shè	thiết	22
228.	射门	shèmén	xạ môn	8
229.	深沉	shēnchén	thâm trầm	6
230.	深刻	shēnkè	thâm khắc	6
231.	升旗	shēng qí	thăng kì	16
232.	生产	shēngchǎn	sinh sản	22
233.	生活	shēnghuó	sinh hoạt	12
234.	生气	shēng qì	sinh khí	3
235.	生日歌儿	shēngrì gēr	sinh nhật ca nhi	18
236.	盛情	shèngqíng	thịnh tình	2
237.	狮子	shīzi	sư tử	23
238.	时刻	shíkè	thời khắc	16
239.	时钟	shízhōng	thời chung	21
240.	食物	shíwù	thực vật	23
241.	使	shǐ	sử	13
242.	世界	shìjiè	thế giới	11
243.	收	shōu	thu	4
244.	收拾	shōushi	thu thập	4
245.	守门员	shǒuményuán	thủ môn viên	8
246.	输	shū	thâu	8
247.	舒服	shūfu	thư phục	17
248.	书架	shūjià	thư giá	21
249.	摔	shuāi	suất	14
250.	水平	shuǐpíng	thuỷ bình	8
251.	送	sòng	tống	4
252.	虽然...但是...	suīrán... dànshì...	tuy nhiên... đãn thị...	21

T

253.	特别	tèbié	đặc biệt	6
254.	疼	téng	đông	3
255.	提高	tígāo	đề cao	19
256.	体温	tǐwēn	thể ôn	17
257.	厅	tīng	sảnh	22
258.	听诊器	tīngzhěncì	thính chẩn khí	17
259.	停止	tíngzhǐ	đình chỉ	16
260.	通过	tōngguò	thông quá	9
261.	童话	tónghuà	đồng thoại	19
262.	头	tóu	đầu	3
263.	头疼	tóuténg	đầu đông	3
264.	推选	tuīxuǎn	suy tuyển	8
265.	腿	tuǐ	thối, thoái	3
266.	脱	tuō	thoát	17

W

267.	外语	wàiyǔ	ngoại ngữ	19
268.	玩具	wánjù	ngọan cụ	18
269.	往事	wǎngshì	vãng sự	16
270.	维明	Wéi Míng	Duy Minh	2
271.	尾巴	wěiba	vĩ ba	23
272.	屋子	wūzi	ốc tử	18
273.	无意	wúyì	vô ý	24
274.	五屉柜	wǔtì guì	ngũ thế quỹ	21

X

275.	西瓜	xīguā	tây qua	2
276.	西瓜地	xīguādì	tây qua địa	14
277.	洗澡	xǐ zǎo	tẩy tào	7
278.	先..... 然后.....	xiān... ránhòu...	tiên... nhiên hậu...	19
279.	香	xiāng	huong	14
280.	响	xiǎng	huống	23
281.	想不到	xiǎng bu dào	tuởng bất đáo	11
282.	小米	xiǎomǐ	tiểu mễ	11
283.	校服	xiàofú	hiệu phục	16
284.	心肺	xīn fèi	tâm phế	17
285.	新编教科书	xīnbiān jiàokēshū	tân biên giáo khoa thư	21
286.	新年	xīnnián	tân niên	4
287.	信心	xìnxīn	tín tâm	19

288.	行礼	xíng lǐ	hành lễ	16
289.	行为	xíngwéi	hành vi	24
290.	幸福	xìngfú	hạnh phúc	7
291.	兴趣	xìngqu	húng thú	19
292.	熊猫	xióngmāo	hùng miêu	18
293.	雄壮	xióngzhuàng	hùng tráng	16
294.	绣	xiù	tú	21
295.	徐徐	xúxú	từ từ	16
296.	续借	xùjiè	tục tá	1
297.	雪白	xuěbái	tuyết bạch	21

Y

298.	牙痛	yá tòng	nha thống	12
299.	牙医	yáyī	nha y	12
300.	严格	yángé	nghiêm cách	9
301.	眼泪	yǎnlèi	nhãn lệ	13
302.	要不然	yàobùrán	yếu bất nhiên	23
303.	夜	yè	dạ	17
304.	衣柜	yīguì	y quĩ	21
305.	医院	yīyuàn	y viện	17
306.	遗憾	yíhàn	di hám	23
307.	仪式	yíshì	nghi thức	16
308.	一直	yìzhí	nhất trực	2
309.	音乐	yīnyuè	âm nhạc	23
310.	印象	yìnxiàng	ấn tượng	6
311.	应该	yīnggāi	ưng cai	13
312.	赢	yíng	doanh	8
313.	迎接	yíngjiē	ngênh tiếp	4
314.	永远	yǒngyuǎn	vĩnh viễn	13
315.	由	yóu	do	22
316.	友爱	yǒu'ài	hữu ái	9
317.	友谊杯	yǒuyìbēi	hữu nghị bôi	8
318.	有点儿	yǒudiǎnr	hữu điểm nhi	17
319.	遇到	yùdào	ngộ đáo	6
320.	原来	yuánlái	nguyên lai	14
321.	原路	yuánlù	nguyên lộ	14
322.	圆圈	yuánquān	viên khuyên	7
323.	越来越	yuèláiyuè	việt lai việt	8
324.	阅览室	yuèlǎnshì	duyệt lãm thất	1
325.	运动	yùndòng	vận động	3

Z

326.	杂音	záyīn	tạp âm	16
327.	早晚	zǎowǎn	tảo vãn	11
328.	展览馆	zhǎnlǎnguǎn	triển lãm quán	22
329.	展览会	zhǎnlǎnhuì	triển lãm hội	22
330.	展品	zhǎnpǐn	triển phẩm	22
331.	张(开)	zhāng (kāi)	trương (khai)	17
332.	长	zhǎng	trưởng	13
333.	丈夫	zhàngfu	trượng phu	14
334.	着急	zháojí	trước cấp	3
335.	照片	zhāopiàn	chiếu phiến	21
336.	照射	zhàoshè	chiếu xạ	13
337.	枕头	zhěntou	chẩm đầu	14
338.	争当	zhēngdāng	tranh đương	9
339.	整洁	zhěngjié	chỉnh khiết	6
340.	整齐	zhěngqí	chỉnh tề	4
341.	正	zhèng	chính	8
342.	指	zhǐ	chỉ	13
343.	纸条	zhǐtiáo	chỉ điều	24
344.	质量	zhìliàng	chất lượng	22
345.	终于	zhōngyú	chung vu	13
346.	重	zhòng	trọng	3
347.	重要	zhòngyào	trọng yếu	19
348.	祝贺	zhùhè	chúc hạ	12
349.	注目	zhùmù	chú mục	16
350.	注视	zhùshì	chú thị	6
351.	注意	zhùyì	chú ý	1
352.	柱子	zhùzi	trụ tử	23
353.	庄严	zhuāngyán	trang nghiêm	16
354.	装饰	zhuāngshì	trang sức	22
355.	资料	zīliào	tư liệu	1
356.	仔细	zǐxì	tử tế	22
357.	祖国	zǔguó	Tổ quốc	9
358.	嘴	zuǐ	chủy	7
359.	遵守	zūnshǒu	tuân thủ	9
360.	作弊	zuò bì	tác tặc	24
361.	作答	zuòdá	tác đáp	24
362.	作为	zuòwéi	tác vi	16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
第一课 我们学校的图书馆	5
Câu phủ vấn “不是…… 吗?”	
第二课 到朋友家去做客	10
Câu câu khiến	
第三课 “笑一笑, 十年少”	15
1. Câu phức “只要…… 就……”	
2. Câu phức “一…… 就……”	
3. Câu so sánh dùng “没有”	
第四课 新年晚会	20
1. Công thức cố định “又…… 又……”	
2. Kết cấu chủ – vị làm định ngữ	
第五课 复习(一)	25
第六课 我最喜欢的老师	29
Định ngữ	
第七课 春雨	34
Tiểu kết trạng ngữ	
第八课 足球比赛	38
1. Bỏ ngữ kết quả	
2. Câu vị ngữ chủ vị	
第九课 一次班会	44
Cách dùng của “不” và “没/没有”	
第十课 复习(二)	48
第十一课 笼中鸟和空中鸟	52
1. Kết cấu chữ “的”	
2. Trợ động từ “能”	
第十二课 我的班主任	56
1. Câu kiêm ngữ dùng “叫”	
2. Trợ động từ “会”	

第十三课	太阳和月亮	61
	Động từ “下”、“到” làm bổ ngữ kết quả	
第十四课	胖嫂回娘家	66
	1. Bổ ngữ mức độ	
	2. Câu phức “不是…… 而是……”	
第十五课	复习(三)	72
第十六课	升旗	77
	1. Bổ ngữ khả năng	
	2. Câu nhấn mạnh bằng “连…… 也/都……”	
第十七课	你得的是感冒	82
	Bổ ngữ thời lượng	
第十八课	黎秋水的生日	87
	Trợ từ kết cấu “的”、“得”、“地”	
第十九课	学习外语要打好基础	92
	1. Câu phức “先……, 然后……”	
	2. Câu phức “越…… 越……”	
第二十课	复习(四)	97
第二十一课	我的房间	102
	1. Câu tồn tại	
	2. Câu phức “虽然……, 但是……”	
第二十二课	参观展览会	106
	Động từ “有”、“是”、“在” biểu thị tồn tại	
第二十三课	参观河内守例动物园	111
	1. Cấu trúc cố định “有的……, 有的……”	
	2. Câu phức “如果……, 就……”	
第二十四课	考场上	117
	Cấu trúc cố định “当…… 时 / 的时候”	
第二十五课	复习(五)	122
词语表		125